UBND TỈNH QUẢNG NAM **Biểu số 46/CK-NSNN**

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**23.022.611**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**16.284.512**
-	Thu NSĐP hưởng 100%	3.685.873
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	12.598.639
	Trong đó: Thu cân đối NSĐP không bao gồm nguồn thu sử dụng đất, XSKT	*14.284.512*
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**1.496.099**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	-
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.496.099
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**	
IV	**Thu kết dư**	
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	**5.242.000**
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**23.661.911**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**22.165.812**
1	Chi đầu tư phát triển	4.573.138
2	Chi thường xuyên	12.905.259
3	Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay	35.806
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.450
5	Dự phòng ngân sách	350.000
6	Chi tạo nguồn CCTL	4.300.159
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**1.496.099**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.496.099
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	
C	**BỘI CHI NSĐP**	**639.300**
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**	**137.100**
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	137.100
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**	**639.300**
I	Vay để bù đắp bội chi	639.300
II	Vay để trả nợ gốc	

UBND TỈNH QUẢNG NAM **Biểu số 47/CK-NSNN**

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022
A	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**17.591.642**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	10.853.543
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.496.099
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.496.099
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
4	Thu kết dư	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	5.242.000
II	**Chi ngân sách**	**18.230.942**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	12.502.306
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	5.728.635
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	3.430.077
-	Chi bổ sung có mục tiêu	2.298.558
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
III	**Bội chi NSĐP**	**639.300**
B	**NGÂN SÁCH HUYỆN**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**11.159.604**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	5.430.969
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.728.635
-	*Thu bổ sung cân đối ngân sách*	*3.430.077*
-	*Thu bổ sung có mục tiêu*	*2.298.558*
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	**Chi ngân sách**	**11.159.604**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện.	11.159.604
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

UBND TỈNH QUẢNG NAM **Biểu số 48/CK-NSNN**

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

ĐVT: Triệu đồng

NỘI DUNG	Dự toán 2022	
	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSĐP
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	**23.700.000**	**16.284.512**
I. THU NỘI ĐỊA	**19.000.000**	**16.284.512**
Trong đó: Thu nội địa loại trừ tiền đất và xổ số kiến thiết	***17.000.000***	***14.284.512***
1. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	**620.000**	**566.796**
- Thuế giá trị gia tăng	364.610	313.565
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.420	13.261
- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước		
- Thuế tài nguyên	239.970	239.970
- Thuế môn bài		
- Thu khác		
2. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	**110.000**	**96.203**
- Thuế giá trị gia tăng	70.630	60.742
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.920	24.011
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế tài nguyên	11.450	11.450
- Thuế môn bài		
- Thu khác		
3. Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	**1.500.000**	**1.290.304**
- Thuế giá trị gia tăng	294.390	253.175
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	219.390	188.675
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	984.050	846.283
Trong đó: Thu từ hàng hóa của CSKD nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước		
- Thuế tài nguyên	2.170	2.170
- Thuế môn bài		
- Thu tiền thuê đất		
- Thu khác		
4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	**12.109.000**	**10.370.271**
- Thuế giá trị gia tăng	2.624.440	2.257.018
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	482.560	415.002
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	8.698.210	7.394.461
Trong đó: Thu từ hàng hóa nhập khẩu do cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	*100.000*	
- Thuế tài nguyên	303.790	303.790
- Thuế môn bài		
- Thu khác ngoài quốc doanh		
5. Lệ phí trước bạ	**340.000**	**340.000**
5. Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
6. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	**18.000**	**18.000**
7. Thuế thu nhập cá nhân	**715.000**	**614.900**
8. Thuế bảo vệ môi trường	**680.000**	**217.546**
+ Thu từ hàng nhập khẩu	*427.040*	
+ Thu từ hàng SX trong nước	*252.960*	*217.546*
9. Thu phí, lệ phí	**166.000**	**130.300**
- Phí, lệ phí trung ương	35.700	
- Phí, lệ phí địa phương	130.300	130.300
10. Tiền sử dụng đất	**1.910.000**	**1.910.000**
11. Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước	**430.000**	**430.000**
Trong đó: Tiền thuê đất nộp một lần	*377.000*	
12. Thu tiền bán, thuê nhà SHNN		
13. Thu khác ngân sách	**200.000**	**150.000**
Trong đó:		

NỘI DUNG	Dự toán 2022	
	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSĐP
+ Thu khác ngân sách trung ương	*50.000*	
14. Thu hoa lợi công sản, thu từ quỹ đất công ích tại xã	**12.000**	**12.000**
- Thu khác trong cân đối NS		
- Thu khác ngoài cân đối NS		
15. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	**94.000**	**42.193**
Trong đó:		
+ Trung ương cấp giấy phép	*74.010*	*22.203*
+ Địa phương cấp giấy phép	*19.990*	*19.990*
16. Thu xổ số kiến thiết	**90.000**	**90.000**
17. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ phần vốn của nhà nước tại các tổ chức kinh tế	**6.000**	**6.000**
II. THU XUẤT, NHẬP KHẨU	**4.700.000**	**0**
- Thuế xuất khẩu	6.000	
- Thuế nhập khẩu	900.000	
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	3.793.500	
- Thuế bảo vệ môi trường	500	

UBND TỈNH QUẢNG NAM **Biểu số 49/CK-NSNN**

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSĐP	**23.661.911**	**12.502.306**	**11.159.604**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**22.165.812**	**11.050.303**	**11.115.508**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**4.573.138**	**2.419.671**	**2.153.467**
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.457.138	2.303.671	2.153.467
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	*Chi đầu tư XDCB vốn trong nước*	910.838	438.971	471.867
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	2.267.000	850.000	1.417.000
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	90.000	90.000	
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu phí tham quan*		-	
-	*Chi đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi*	550.000	285.400	264.600
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu mới được cấp lại*		-	
-	*Chi đầu tư từ nguồn vốn khác*			
-	*Chi đầu tư từ nguồn bội chi*	639.300	639.300	
2	Chi cấp vốn Điều lệ các Quỹ	116.000	116.000	
II	**Chi thường xuyên**	**12.905.259**	**4.120.437**	**8.784.821**
	Trong đó:			
1	*Chi SN giáo dục, ĐT và dạy nghề*	*4.563.056*	*983.912*	*3.579.144*
2	*Chi SN Khoa học công nghệ*	*41.672*	*41.672*	-
III	**Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay**	**35.806**	**35.806**	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.450**	**1.450**	
V	**Dự phòng ngân sách**	**350.000**	**172.780**	**177.220**
VI	**Chi tạo nguồn cải cách tiền lương**	**4.300.159**	**4.300.159**	
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**1.496.099**	**1.452.003**	**44.096**
I	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**1.496.099**	**1.452.003**	**44.096**
1	Vốn đầu tư	1.404.126	1.365.588	38.538
	Vốn nước ngoài	565.125	565.125	
	Vốn trong nước	839.001	800.463	38.538
2	Vốn sự nghiệp	91.973	86.415	5.558
2.1	Các chương trình, mục tiêu khác	77.973	72.415	5.558
	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	54.973	*54.973*	
	Nguồn kinh phí đảm bảo TTATGT	23.000	*17.442*	*5.558*
2.3	Vốn nước ngoài	14.000	14.000	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**			

UBND TỈNH QUẢNG NAM **Biểu số 50/CK-NSNN**

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022
	TỔNG CHI NSĐP	**14.480.381**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**3.430.077**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC**	**11.050.303**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**2.419.671**
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.303.671
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
-	Chi khoa học và công nghệ	
-	Chi quốc phòng	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	
-	Chi văn hóa thông tin	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
-	Chi thể dục thể thao	
-	Chi bảo vệ môi trường	
-	Chi các hoạt động kinh tế	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
-	Chi bảo đảm xã hội	
-	Chi đầu tư khác	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế.	
3	Chi cấp vốn điều lệ cho các Quỹ	116.000
4	Chi đầu tư phát triển khác	
II	**Chi thường xuyên**	**4.120.437**
1	Chi SN giáo dục, ĐT và dạy nghề	983.912
2	Chi sự nghiệp y tế	852.125
3	Chi SN Khoa học công nghệ	41.672
4	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	110.285
5	Chi SN Phát thanh, truyền hình	31.324
6	Chi Sự nghiệp Thể dục Thể thao	71.963
7	Chi sự nghiệp kinh tế	876.254
8	Chi sự nghiệp môi trường	43.372
9	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể	604.785
10	Chi đảm bảo xã hội	362.345
III	**Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay**	**35.806**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.450**
V	**Dự phòng ngân sách**	**172.780**
VI	**Chi tạo nguồn cải cách tiền lương**	**4.300.159**
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	**-**

UBND TỈNH QUẢNG NAM **Biểu số 51/CK-NSNN**

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11
	TỔNG SỐ	**14.786.864**	**4.385.013**	**5.891.656**	**35.806**	**1.450**	**172.780**	**4.300.159**	**-**	**-**	**-**	**-**
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**7.978.111**	**3.785.259**	**4.192.852**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		**-**	
1	Văn phòng HĐND tỉnh	20.065		20.065					-			
2	Văn phòng UBND tỉnh	36.880		36.880					-			
3	Văn phòng Tỉnh ủy	109.835		109.835					-			
4	Sở Nông nghiệp và PT nông thôn	144.970		144.970					-			
5	BQL Vườn Quốc gia Sông Thanh	2.772		2.772					-			
6	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	135.553		135.553					-			
7	Ban quản lý các Khu KT và Khu CN	18.213		18.213					-			
8	Sở Xây dựng	12.430		12.430					-			
9	Sở Tài nguyên và Môi trường	50.614		50.614					-			
10	Sở Y tế	493.613		493.613					-			
11	Sở Giao thông vận tải	107.355		107.355					-			
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	654.986		654.986					-			
13	Sở Nội vụ	32.769		32.769					-			
14	Sở Khoa học và Công nghệ	38.992		38.992					-			
15	Sở Công thương	26.784		26.784					-			
16	Sở Tài chính	15.893		15.893					-			
17	Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch	138.811		138.811					-			
18	Sở Kế hoạch và Đầu tư	18.422		18.422					-			
19	Sở Tư pháp	13.763		13.763					-			
20	Thanh tra tỉnh	8.140		8.140					-			
21	Sở Ngoại vụ	11.604		11.604					-			
22	Sở Thông tin và Truyền thông	21.492		21.492					-			
23	Ban Dân tộc	6.383		6.383					-			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11
24	Tỉnh đoàn	10.301		10.301					-			
25	Hội Nông dân	6.937		6.937					-			
26	UBMT Tổ Quốc tỉnh	10.628		10.628					-			
27	Hội Liên hiệp phụ nữ	5.358		5.358					-			
28	Hội cựu chiến binh	3.567		3.567					-			
29	Ban PCTT và TKCN	1.040		1.040					-			
30	Trường Đại học Q.Nam	26.323		26.323					-			
31	Trường Cao đẳng y tế	16.632		16.632					-			
32	Trường Cao đẳng Qnam	90.668		90.668					-			
33	Trường Chính trị	10.109		10.109					-			
34	Đài Phát thanh TH	29.324		29.324					-			
35	Cục Thuế tỉnh	1.500		1.500					-			
36	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh	17.185		17.185					-			
37	BCH Quân sự tỉnh	52.705		52.705					-			
38	Công an tỉnh	36.628		36.628					-			
39	Cục Thống kê tỉnh	480		480					-			
40	Bảo hiểm xã hội tỉnh	375.000		375.000					-			
41	Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Quảng Nam	46.724		46.724					-			
42	Quỹ Khám chữa bệnh người nghèo	16.000		16.000					-			
43	Quỹ Đền ơn đáp nghĩa và Bảo trợ trẻ em tỉnh	500		500					-			
44	Quỹ Khuyến học	300		300					-			
45	Quỹ Phòng chống tội phạm tỉnh Quảng Nam	200		200					-			
46	Các tổ chức Hội	20.776		20.776					-			
46.1	Các tổ chức có tính đặc thù	20.011		20.011					-			
	Hội Chữ thập đỏ	3.019		3.019					-			
	Hội Người mù	890		890					-			
	Hội Luật gia	826		826					-			
	Hội nạn nhân chất độc da cam	473		473					-			
	Ban Đại diện người cao tuổi	1.146		1.146					-			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11
	Hội Cựu thanh niên xung phong	582		582					-			
	Hội Nhà báo	795		795					-			
	Hội Văn học nghệ thuật	1.514		1.514					-			
	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị	1.642		1.642					-			
	Hội bảo trợ Người khuyết tật, Quyền TE &BN nghèo	587		587					-			
	Hội Đông y	858		858					-			
	Liên hiệp các Hội khoa học - kỹ thuật	1.643		1.643					-			
	Hội Khuyến học	783		783					-			
	Liên minh Hợp tác xã	5.252		5.252					-			
46.2	Các tổ chức không đặc thù	765		765					-			
	Hội nghề cá	75		75								
	Đoàn Luật sư	90		90					-			
	Liên Đoàn cầu lông tỉnh	300		300					-			
	Ban Chỉ đạo 389	300		300					-			
47	Cấp vốn điều lệ cho các Quỹ	116.000	116.000						-			
	Quỹ Hỗ trợ Phát triển Hợp tác xã tỉnh Quảng Nam	*7.000*	*7.000*						-			
	Quỹ Hỗ trợ Nông dân tỉnh Quảng Nam	*7.000*	*7.000*						-			
	Quỹ Đầu tư phát triển (Quỹ Hỗ trợ Ngư dân tỉnh Quảng Nam)	*7.000*	*7.000*						-			
	Quỹ Đầu tư phát triển (Bổ sung vốn điều lệ)	*20.000*	*20.000*						-			
	Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Quảng Nam	*75.000*	*75.000*						-			
48	Dự nguồn thực hiện các chế độ, chính sách, các Nghị quyết của HĐND tỉnh; đề án, kế hoạch của UBND tỉnh và các nhiệm vụ phát sinh khác	1.293.628		1.293.628					-			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	35.806			35.806							
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.450				1.450						
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	172.780					172.780					
V	CHI TẠO NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	4.300.159						4.300.159				
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	2.298.558	599.754	1.698.804								
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-										

UBND TỈNH QUẢNG NAM **Biểu số 52/CK-NSNN**

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó:											
			Chi Giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa Thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội
											Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Giao thông		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	**1.341.661**	**18.800**		**116.786**	**10.000**	**5.000**		**100**	**1.101.205**	**87.467**	**896.849**	**30.900**	**10.000**
	Trong đó:										0		**0**	
1	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh	**5.400**								0	0		**0**	
2	BCH Quân sự tỉnh	**16.000**								0	0		**0**	
3	BQL dự án ĐTXD tỉnh	**164.470**	18.800		40.000	10.000			100	**58.000**	10.000	26.000	**24.500**	10.000
4	Sở Y tế	**29.000**			29.000					**0**	0		**0**	
5	Sở Thông tin và Truyền thông	**24.000**								**4.000**	0		**0**	
6	Sở VH-TT&DL	**4.400**								**0**	0		**0**	
7	Sở Giao thông	**9.000**								**9.000**	0	9.000	**0**	
8	Sở KH&ĐT	**23.000**			1.000					**22.000**	0		**0**	
9	Sở NN&PTNT	**14.200**								**12.000**	12.000		**2.200**	
10	BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT	**63.167**								**63.167**	63.167		**0**	
11	BQL các khu KT và Khu CN	**47.789**								**47.789**	0	47.789	**0**	
12	BQL dự án ĐTXD các CTGT tỉnh	**882.949**								**882.949**	0	814.060	**0**	
13	Công ty Khai thác thủy lợi	**1.300**								**1.300**	1.300		**0**	
14	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	**19.786**			19.786					**0**	0		**0**	

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó:											
			Chi Giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa Thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội
											Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Giao thông		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
15	Bệnh viện Phụ sản Nhi Qnam	**10.000**			10.000					**0**	0		**0**	
16	Bệnh viện ĐK khu vực Qnam	**17.000**			17.000					**0**	0		**0**	
17	Đài Phát thanh & TH tỉnh	**5.000**					5.000			**0**	0		**0**	
18	Chi Cục kiểm lâm	**1.000**								**1.000**	1.000		**0**	
19	Công An tỉnh	**2.500**								**0**	0		**2.500**	
20	Sở Khoa học & Công nghệ	**1.600**								**0**	0		**1.600**	
21	Văn phòng Tỉnh ủy	**100**								**0**	0		**100**	

UBND TỈNH QUẢNG NAM **Biểu số 53/CK-NSNN**

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

TT	Đơn vị, Ngành	Tổng dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	Trong đó											Cấp vốn điều lệ	Trung ương bổ sung mục tiêu
			Tổng chi thường xuyên	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			Chi y tế, dân số và gia đình	Chi khoa học công nghệ	Chi VHTT, TDTT, PTTH	Chi bảo đảm xã hội	Chi các hoạt động kinh tế	Chi bảo vệ môi trường		
					Giáo dục	Đào tạo và dạy nghề	Cộng								
	Tổng cộng	**4.308.852**	**4.120.437**	**604.785**	**826.636**	**157.276**	**983.912**	**852.125**	**41.672**	**213.573**	**362.345**	**876.254**	**43.372**	**116.000**	**72.415**
1	Văn phòng HĐND tỉnh	20.065	20.065	20.065											
2	Văn phòng UBND tỉnh	36.880	36.880	34.450									2.430		
3	Văn phòng Tỉnh ủy	109.835	109.835	80.057						29.778					
4	Sở Nông nghiệp và PT nông thôn	144.970	144.970	95.318								49.652			
5	BQL Vườn Quốc gia Sông Thanh	2.772	2.772									2.772			
6	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	135.553	135.553	10.513							125.040				
7	Ban quản lý các Khu KT và Khu CN	18.213	18.213	12.266								5.347	600		
8	Sở Xây dựng	12.430	12.430	10.634								1.795			
9	Sở Tài nguyên và Môi trường	50.614	50.614	13.037								5.839	31.738		
10	Sở Y tế	493.613	493.613	12.188				481.125	300						
11	Sở Giao thông vận tải	107.355	50.427	13.806								36.621			56.928
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	654.986	654.896	7.823	647.073		647.073								90
13	Sở Nội vụ	32.769	32.769	30.253								2.516			
14	Sở Khoa học và Công nghệ	38.992	38.992	6.596		575	575		31.822						
15	Sở Công thương	26.784	26.784	10.824								15.959			
16	Sở Tài chính	15.893	15.893	15.893											
17	Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch	138.811	138.811	10.856						114.668		10.372	2.914		
18	Sở Kế hoạch và Đầu tư	18.422	18.422	12.158								6.265			
19	Sở Tư pháp	13.763	13.763	7.128							5.838	797			
20	Thanh tra tỉnh	8.140	8.140	8.140											
21	Sở Ngoại vụ	11.604	11.604	11.604											
22	Sở Thông tin và Truyền thông	21.492	21.492	4.580						16.802			110		

TT	Đơn vị, Ngành	Tổng dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	Trong đó											Cấp vốn điều lệ	Trung ương bổ sung mục tiêu
			Tổng chi thường xuyên	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			Chi y tế, dân số và gia đình	Chi khoa học công nghệ	Chi VHTT, TDTT, PTTH	Chi bảo đảm xã hội	Chi các hoạt động kinh tế	Chi bảo vệ môi trường		
					Giáo dục	Đào tạo và dạy nghề	Cộng								
23	Ban Dân tộc	6.383	6.383	5.883								500			
24	Tỉnh đoàn	10.301	10.221	7.637		1.358	1.358		250			947	30		80
25	Hội Nông dân	6.937	6.837	5.607		1.205	1.205						25		100
26	UBMT Tổ Quốc tỉnh	10.628	10.528	10.503									25		100
27	Hội Liên hiệp phụ nữ	5.358	5.258	5.138					100				20		100
28	Hội cựu chiến binh	3.567	3.497	3.477									20		70
29	Ban PCTT và TKCN	1.040	1.040	1.040											
30	Trường Đại học Q.Nam	26.323	26.323			26.323	26.323								
31	Trường Cao đẳng y tế	16.632	16.632			16.632	16.632								
32	Trường Cao đẳng Qnam	90.668	90.668			90.668	90.668								
33	Trường Chính trị	10.109	10.109			10.109	10.109								
34	Đài Phát thanh TH	29.324	29.324							29.324					
35	Cục Thuế tỉnh	1.500	1.500												
36	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh	17.185	17.185									1.000			
37	BCH Quân sự tỉnh	52.705	52.705			10.405	10.405								
38	Công an tỉnh	36.628	21.681										400		14.947
39	Cục Thống kê tỉnh	480	480									480			
40	Bảo hiểm xã hội tỉnh	375.000	375.000					350.000			25.000				
41	Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Quảng Nam	46.724	46.724									46.724			
42	Quỹ Khám chữa bệnh người nghèo	16.000	16.000					16.000							
43	Quỹ Đền ơn đáp nghĩa và Bảo trợ trẻ em tỉnh	500	500								500				
44	Quỹ Khuyến học	300	300		300		300								
45	Quỹ Phòng chống tội phạm tỉnh Quảng Nam	200	200												
46	Các tổ chức Hội	20.776	20.776	16.811								3.140	60		
46.1	***Các tổ chức có tính đặc thù***	***20.011***	***20.011***	***16.811***								***3.140***	***60***		
	Hội Chữ thập đỏ	3.019	3.019	3.019											

TT	Đơn vị, Ngành	Tổng dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	Trong đó											Cấp vốn điều lệ	Trung ương bổ sung mục tiêu
			Tổng chi thường xuyên	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			Chi y tế, dân số và gia đình	Chi khoa học công nghệ	Chi VHTT, TDTT, PTTH	Chi bảo đảm xã hội	Chi các hoạt động kinh tế	Chi bảo vệ môi trường		
					Giáo dục	Đào tạo và dạy nghề	Cộng								
	Hội Người mù	890	890	890											
	Hội Luật gia	826	826	826											
	Hội nạn nhân chất độc da cam	473	473	473											
	Ban Đại diện người cao tuổi	1.146	1.146	1.126									20		
	Hội Cựu thanh niên xung phong	582	582	582											
	Hội Tù yêu nước														
	Hội Nhà báo	795	795	795											
	Hội Văn học nghệ thuật	1.514	1.514	1.514											
	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị	1.642	1.642	1.642											
	Hội bảo trợ Người khuyết tật, Quyền TE &BN nghèo	587	587	587											
	Hội Từ thiện														
	Hội Đông y	858	858	858											
	Liên hiệp các Hội khoa học - kỹ thuật	1.643	1.643	1.623									20		
	Hội Khuyến học	783	783	783											
	Liên minh Hợp tác xã	5.252	5.252	2.092								3.140	20		
46.2	***Các tổ chức không đặc thù***	***765***	***765***												
	Hội nghề cá	75	75												
	Đoàn Luật sư	90	90												
	Liên Đoàn cầu lông tỉnh	300	300												
	Ban Chỉ đạo 389	300	300												
47	**Cấp vốn điều lệ cho các Quỹ**	**116.000**												**116.000**	
	Quỹ Hỗ trợ Phát triển Hợp tác xã tỉnh Quảng Nam	7.000												7.000	
	Quỹ Hỗ trợ Nông dân tỉnh Quảng Nam	7.000												7.000	
	Quỹ Đầu tư phát triển (Quỹ Hỗ trợ Ngư dân tỉnh Quảng Nam)	7.000												7.000	

TT	Đơn vị, Ngành	Tổng dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	Trong đó											Cấp vốn điều lệ	Trung ương bổ sung mục tiêu
			Tổng chi thường xuyên	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			Chi y tế, dân số và gia đình	Chi khoa học công nghệ	Chi VHTT, TDTT, PTTH	Chi bảo đảm xã hội	Chi các hoạt động kinh tế	Chi bảo vệ môi trường		
					Giáo dục	Đào tạo và dạy nghề	Cộng								
	Quỹ Đầu tư phát triển (Bổ sung vốn điều lệ)	20.000												20.000	
	Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Quảng Nam	75.000												75.000	
48	Dự nguồn thực hiện các chế độ, chính sách, các Nghị quyết của HĐND tỉnh; đề án, kế hoạch của UBND tỉnh và các nhiệm vụ phát sinh khác	1.293.628	1.293.628	120.500	179.263		179.263	5.000	9.200	23.000	205.967	685.529	5.000		

UBND TỈNH QUẢNG NAM **Biểu số 54/CK-NSNN**

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

ĐVT: %

TT	Địa phương	Thuế giá trị gia tăng	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế thu nhập cá nhân	Thuế bảo vệ môi trường	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước do trung ương cấp phép	Thu tiền sử dụng đất các dự án do doanh nghiệp làm chủ đầu tư
1	Tam Kỳ	55%	55%	57%	55%	55%	30%	50%
2	Hội An	82%	82%	83%	82%	82%	30%	50%
3	Điện Bàn	23%	22%	22%	22%	22%	30%	50%
4	Núi Thành	18%	21%	21%	21%	1%	30%	50%
5	Duy Xuyên	70%	70%	70%	70%	70%	30%	50%
6	Đại Lộc	70%	70%	70%	70%	70%	30%	50%
7	Thăng Bình	70%	70%	70%	70%	70%	30%	50%
8	Phú Ninh	70%	70%	70%	70%	70%	30%	50%
9	Quế Sơn	70%	70%	70%	70%	70%	30%	50%
10	Nông Sơn	86%	86%	86%	86%	86%	30%	100%
11	Tiên Phước	86%	86%	86%	86%	86%	30%	100%

TT	Địa phương	Thuế giá trị gia tăng	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế thu nhập cá nhân	Thuế bảo vệ môi trường	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước do trung ương cấp phép	Thu tiền sử dụng đất các dự án do doanh nghiệp làm chủ đầu tư
12	Hiệp Đức	86%	86%	86%	86%	86%	30%	100%
13	Nam Giang	86%	86%	86%	86%	86%	30%	100%
14	Phước Sơn	86%	86%	86%	86%	86%	30%	100%
15	Đông Giang	86%	86%	86%	86%	86%	30%	100%
16	Tây Giang	86%	86%	86%	86%	86%	30%	100%
17	Bắc Trà My	86%	86%	86%	86%	86%	30%	100%
18	Nam Trà My	86%	86%	86%	86%	86%	30%	100%

Ghi chú: Ủy quyền cho HĐND cấp huyện quy định tỷ lệ điều tiết cho ngân sách xã, phường, thị trấn phù hợp để không vượt quá nhiệm vụ chi.

UBND TỈNH QUẢNG NAM **Biểu số 55/CK-NSNN**

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Địa phương	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách huyện, xã được hưởng theo phân cấp	Trong đó:		Số bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh	Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách tỉnh	Tổng chi cân đối ngân sách cấp huyện, xã
				Thu được hưởng 100%	Thu được hưởng theo tỷ lệ %			
A	B	1	2=3+4	3	4	5	6	7=2+5+6
TỔNG CỘNG:		**23.700.000**	**5.430.969**	**2.813.835**	**2.617.134**	**3.430.077**	**2.298.558**	**11.159.604**
1	Tam Kỳ	2.000.540	942.836	488.798	454.038	0	77.458	1.020.294
2	Hội An	985.020	785.826	479.518	306.308	0	55.434	841.260
3	Điện Bàn	2.892.220	1.032.298	663.360	368.938	0	201.976	1.234.274
4	Núi Thành	15.184.260	652.117	229.587	422.530	0	135.930	788.047
5	Duy Xuyên	608.670	434.973	110.160	324.813	89.410	178.245	702.628
6	Đại Lộc	238.210	185.352	80.590	104.762	397.815	178.292	761.459
7	Thăng Bình	291.460	215.873	120.894	94.979	495.291	198.181	909.345
8	Phú Ninh	157.070	91.481	49.270	42.211	269.224	86.948	447.653
9	Quế Sơn	137.750	103.982	57.145	46.837	309.341	174.214	587.537
10	Nông Sơn	63.090	52.338	36.416	15.922	167.024	68.322	287.684
11	Tiên Phước	77.350	67.094	28.600	38.494	335.627	120.303	523.024
12	Hiệp Đức	61.580	55.639	35.180	20.459	251.363	93.901	400.903
13	Nam Giang	237.230	195.646	109.534	86.112	131.051	128.950	455.647
14	Phước Sơn	357.960	255.738	134.375	121.363	38.906	136.066	430.710
15	Đông Giang	218.340	190.516	86.912	103.604	98.184	103.417	392.117
16	Tây Giang	27.460	24.292	15.804	8.488	284.539	114.273	423.104
17	Bắc Trà My	117.570	105.372	63.352	42.020	273.074	126.298	504.744
18	Nam Trà My	44.220	39.596	24.340	15.256	289.228	120.350	449.174

UBND TỈNH QUẢNG NAM **Biểu số 56/CK-NSNN**

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
TỔNG SỐ		**2.298.558**	**599.754**	**1.698.804**	**-**
1	**Tam Kỳ**	77.458	9.696	67.762	-
2	**Hội An**	55.434	5.468	49.966	-
3	**Điện Bàn**	201.976	29.843	172.133	-
4	**Duy Xuyên**	178.245	40.443	137.802	-
5	**Đại Lộc**	178.292	35.569	142.723	-
6	**Núi Thành**	135.930	19.764	116.166	-
7	**Thăng Bình**	198.181	24.360	173.821	-
8	**Phú Ninh**	86.948	16.570	70.378	-
9	**Quế Sơn**	173.559	54.706	118.853	-
10	**Nông Sơn**	68.322	23.529	44.793	-
11	**Tiên Phước**	120.303	38.215	82.088	-
12	**Hiệp Đức**	93.901	25.637	68.264	-
13	**Nam Giang**	129.605	45.345	84.260	-
14	**Phước Sơn**	136.066	77.498	58.568	-
15	**Đông Giang**	103.417	39.400	64.017	-
16	**Tây Giang**	114.273	54.635	59.638	-
17	**Bắc Trà My**	126.298	19.561	106.737	-
18	**Nam Trà My**	120.350	39.515	80.835	-

UBND TỈNH QUẢNG NAM **Biểu số 57/CK-NSNN**

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

ĐVT: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới							Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1=2+3	2=5+12	3=8+15	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17
	TỔNG SỐ																	-
I	**Ngân sách cấp tỉnh**																	
II	**Ngân sách huyện**																	

Ghi chú: Dự toán Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022 chưa được Trung ương giao nên tại biểu này không có số liệu

UBND TỈNH QUẢNG NAM **Biểu số 58/CK-NSNN**

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công-hoàn công	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày, tháng,năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt															
							Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước NSTW cấp phát)	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
	TỔNG SỐ					**63.330.923**	**2.719.798**	**12.999.295**	**21.647.986**	**18.591.442**	**1.574.114**	**3.399.050**	**7.260.990**	**18.591.442**	**1.574.114**	**3.399.050**	**7.260.990**	**5.861.264**	**565.125**	**839.001**	**4.457.138**
A	**NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**					**42.543.986**	**2.719.798**	**0**	**21.647.986**	**12.180.171**	**434.737**	**0**	**7.260.990**	**12.180.171**	**434.737**	**0**	**7.260.990**	**4.457.138**	**0**	**0**	**4.457.138**
A.1	**Thực hiện theo NQ của HĐND tỉnh**					**11.526.516**			**7.078.460**	**2.649.119**			**2.649.119**	**2.649.119**			**2.649.119**	**620.000**			**620.000**
A.1.1	**Danh mục chuyển tiếp sang gđ 2021 - 2025**					**3.493.499**			2.529.300	2.401.348			2.401.348	**2.401.348**			2.401.348	234.000			234.000
I	**Nghị quyết về quy hoạch phát triển sự nghiệp y tế tỉnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025**				**47/2012-19/9/2012**	**241.200**			**241.200**	**197.141**			**197.141**	**197.141**			**197.141**	**13.000**			**13.000**
	Trong đó																				
a	**Dự án hoàn thành**					19.342			18.496	15.600			15.600	15.600			15.600	2.358			2.358
1	Trạm y tế phường Phước Hòa				1668-22/3/19	4.115			4.000	3.800			3.800	3.800			3.800	100			100
2	Trạm y tế xã Tiên Hiệp				330-21/3/19	4.348			4.000	3.500			3.500	3.500			3.500	500			500
3	Trạm y tế xã Bình Nam				954-22/4/19	2.500			2.500	2.100			2.100	2.100			2.100	362			362
4	Trạm y tế xã Đại Minh				67-08/5/20	2.279			2.000	1.400			1.400	1.400			1.400	600			600
5	Trạm y tế xã Trà Linh				541-31/3/20	1.997			1.997	1.400			1.400	1.400			1.400	397			397
6	Trạm y tế xã Tam Nghĩa				4715-04/8/20	1.999			1.999	1.400			1.400	1.400			1.400	399			399
7	Trạm y tế xã La ÊÊ				844-01/6/20	2.104			2.000	2.000			2.000	2.000			2.000	0			0
b	**Dự án chuyển tiếp**					34.002			30.000	25.528			25.528	25.528			25.528	3.272			3.272
1	Trạm y tế xã Điện Phước				6433-11/8/20	**4.000**			**4.000**	**3.547**			**3.547**	**3.547**			**3.547**	**53**			**53**
2	Trạm y tế phường Điện Nam Bắc				8207-9/9/20	4.000			4.000	3.547			3.547	3.547			3.547	53			53
3	Trạm y tế xã Duy Thành				4336-29/7/20	4.400			4.000	3.547			3.547	3.547			3.547	453			453
4	Trạm y tế thị trấn Đông Phú				608-29/6/20	4.516			4.000	3.547			3.547	3.547			3.547	453			453
5	Trạm y tế xã Quế Xuân 1				761-31/7/20	**4.707**			**4.000**	**3.547**			**3.547**	**3.547**			**3.547**	**453**			**453**
6	Trạm y tế xã Tam Mỹ Đông				5864-8/9/20	4.531			4.000	2.847			2.847	2.847			2.847	1.153			1.153
7	Trạm y tế thị trấn Tiên Kỳ				865-25/5/20	4.080			4.000	3.546			3.546	3.546			3.546	54			54
8	Trạm y tế xã Cẩm Kim				1057-22/7/21	**3.769**			**2.000**	**1.400**			**1.400**	**1.400**			**1.400**	**600**			**600**
c	**Dự án khởi công mới (phân bổ sau)**																	7.370			7.370
1	Mua sắm trang thiết bị các trạm y tế					14.400			14.400												

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công-hoàn công	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày, tháng,năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt															
							Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước NSTW cấp phát)	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
II	**Nghị quyết số về hỗ trợ trùng tu di tích cấp tỉnh, di tích cấp Quốc gia trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 - 2020**				**161/2015 - 07/7/2015; 08/2020-17/9/202**	87.400			*87.400*	*82.547*			*82.547*	82.547			82.547	7.470			7.470
	Trong đó																				
II.1	**Đầu tư tu bổ di tích cấp Quốc gia**					27.276			27.276	12.379			12.379	12.379			12.379	7.470			7.470
1	Bảo tồn, tu bổ, phục hồi Tháp Bắc và Tháp Giữa thuộc khu di tích Tháp Chăm Khương Mỹ				2266-27/7/18	12.596			12.596	10.272			10.272	10.272			10.272	1.000			1.000
2	Bảo tồn, tu bổ, phục hồi tháp Nam thuộc Khu Di tích tháp Chăm Khương Mỹ; hạng mục: Phần thân tháp và cửa hướng Đông				3506-30/11/21	5.972			5.972									2.070			2.070
3	Bảo tồn, phát huy giá trị di tích Thành Trà Kiệu				107-08/6/20	2.245			2.245	1.607			1.607	1.607			1.607	300			300
4	Bảo tồn, tu bổ, phục hồi tháp Nam thuộc Khu Di tích tháp Chăm Chiên Đàn				2178-04/8/21	5.481			5.481									3.800			3.800
5	Di tích giếng Nhà Nhì				142-28/9/21	982			982	500			500	500			500	300			300
II.2	**Hỗ trợ các huyện, thị xã, thành phố tu bổ di tích**									2.300			2.300	2.300			2.300	0			0
3	Thị xã Điện Bàn									*600*			*600*	600			600	0			0
1	Huyện Núi Thành									300			300	300			300	0			0
2	Huyện Phú Ninh									1.400			1.400	1.400			1.400	0			0
III	**Nghị quyết số về phát triển kinh tế - xã hội các xã biên giới đất liền kết hợp với tăng cường và củng cố quốc phòng, an ninh, đối ngoại trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2018 - 2025**				**48-06/12/2018**	210.000			196.000	84.000			84.000	84.000			84.000	28.000			28.000
1	Huyện Nam Giang									36.000			36.000	36.000			36.000	12.000			12.000
2	Huyện Tây Giang									*48.000*			*48.000*	48.000			48.000	16.000			16.000
IV	**Nghị quyết về cơ chế đầu tư kiên cố hóa kênh mương, thủy lợi đất màu và thủy lợi nhỏ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 - 2020**				**205/2016 - 26/4/2016**	700.000			523.000	452.735			452.735	452.735			452.735				
V	**Nghị quyết về quy định tỷ lệ hỗ trợ từ ngân sách nhà nước các cấp cho các nội dung trong chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh**				**37/2016-08/12/2016**	600.000			*600.000*	*974.171*			*974.171*	974.171			974.171				
VI	**Nghị quyết về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Quảng Nam**				**45/2018-06/12/2018**					62.100			62.100	62.100			62.100	25.000			25.000
VII	**Chương trình phát triển kết cấu hạ tầng gắn với phát triển vùng nguyên liệu**					188.859			120.000	46.500			46.500	46.500			46.500	40.530			40.530
1	Đường vào khu sản xuất thôn A Dinh				1613-09/9/20	14.996			9.930	9.000			9.000	9.000			9.000	930			930

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công-hoàn công	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày, tháng,năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt					Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước NSTW cấp phát)	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
2	Đường từ ĐH7.NS đi Hóc Xoài - Hố Sến				2635-30/12/20	13.991			12.600	5.000			5.000	5.000			5.000	3.800			3.800
3	Đường vào khu sản xuất Na Sơn - Đông Bình				343-01/02/21	34.883			13.500	5.800			5.800	5.800			5.800	3.700			3.700
4	Đường vào khu sản xuất xã Tiên Châu				1086-20/4/21	19.810			13.500	4.600			4.600	4.600			4.600	4.900			4.900
5	Đường vào khu dược liệu xã Trà Giáp				1749-28/6/21	19.979			*15.300*	*6.400*			*6.400*	6.400			6.400	4.300			4.300
6	Đường giao thông vào vùng nguyên liệu xã Trà Dơn				1800-30/6/21	18.820			14.670	4.600			4.600	4.600			4.600	5.700			5.700
7	Đường giao thông vào vùng dược liệu xã Phước Thành				450-19/4/21	13.580			13.050	5.400			5.400	5.400			5.400	3.700			3.700
8	Đường vào khu nguyên liệu xã Tà Bhing				2398-20/8/21	36.300			12.600	1.000			1.000	1.000			1.000	7.800			7.800
9	Đường từ H'Juh đi thôn Atu I về thôn Ch'nốc				1624-15/6/21	16.500			14.850	4.700			4.700	4.700			4.700	5.700			5.700
VIII	**Nghị quyết về cơ chế khuyến khích đầu tư xây dựng các công trình cấp nước sạch tập trung giai đoạn 2016 - 2020**				**30/2018-28/9/2018**					23.458			23.458	23.458			23.458	0			0
IX	**Nghị quyết về cơ chế đặc thù thị xã Điện Bàn**				**36/2016-08/12/2016; 13/2018-19/7/2018**	64.337			60.000	66.093			66.093	66.093			66.093	0			0
X	**Nghị quyết về quy định mức hỗ trợ đối với người có công với cách mạng về nhà ở trên địa bàn tỉnh**				**11/2019-03/10/2019; 15/2021-19/4/2021**	335.000			286.000	233.402			233.402	233.402			233.402	80.000			80.000
1	Thành phố Tam Kỳ									10.142			10.142	10.142			10.142	3.596			3.596
2	Thành phố Hội An									2.680			2.680	2.680			2.680	868			868
3	Thị xã Điện Bàn									45.480			45.480	45.480			45.480	12.237			12.237
4	Huyện Đại Lộc									*22.700*			*22.700*	22.700			22.700	9.972			9.972
5	Huyện Duy Xuyên									16.920			16.920	16.920			16.920	6.390			6.390
6	Huyện Quế Sơn									39.100			39.100	39.100			39.100	0			0
7	Huyện Nông Sơn									2.220			2.220	2.220			2.220	1.729			1.729
8	Huyện Thăng Bình									37.500			37.500	37.500			37.500	19.098			19.098
9	Huyện Núi Thành									2.500			2.500	2.500			2.500	2.212			2.212
10	Huyện Phú Ninh									14.420			14.420	14.420			14.420	6.570			6.570
11	Huyện Hiệp Đức									5.920			5.920	5.920			5.920	6.137			6.137
12	Huyện Tiên Phước									10.440			10.440	10.440			10.440	3.002			3.002
13	Huyện Bắc Trà My									2.960			2.960	2.960			2.960	2.261			2.261
14	Huyện Nam Trà My									860			860	860			860	418			418
15	Huyện Phước Sơn									1.840			1.840	1.840			1.840	798			798
16	Huyện Nam Giang									9.700			9.700	9.700			9.700	1.007			1.007
17	Huyện Đông Giang									5.720			5.720	5.720			5.720	2.470			2.470
18	Huyện Tây Giang									2.300			2.300	2.300			2.300	1.235			1.235

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công-hoàn công	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày, tháng,năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt															
							Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước NSTW cấp phát)	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
XI	**Nghị quyết về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu tiệu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn**				**17/2019-17/12/2019**	100.000			100.000	16.000			16.000	16.000			16.000	10.000			10.000
XII	**Quyết định về kế hoạch hỗ trợ trồng rừng gỗ lớn theo Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ giai đoạn 2019 - 2020**				**114-16/4/2020**	565.303			*107.000*	*48.937*			*48.937*	48.937			48.937	15.000			15.000
XIII	**Kế hoạch về hỗ trợ thôn đặc biệt khó khăn**				**7627-28/12/2018**	101.400			50.700	50.700			50.700	50.700			50.700	0			0
XIV	**Thông báo số 338-TB/TU ngày 05/6/2018, Thông báo 186-TB/TU ngày 16/6/2021 của Tỉnh ủy về kết luận của Thường trực Tỉnh ủy tại buổi làm việc với lãnh đạo huyện Tiên Phước**					300.000			*158.000*	*63.564*			*63.564*	63.564			63.564	15.000			15.000
B	**DANH MỤC MỚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**					8.033.017			4.549.160	247.771			247.771	247.771			247.771	386.000			386.000
I	**Nghị quyết về bổ sung nhiệm vụ và giải pháp phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng cuối năm 2020, trong đó thống nhất bố trí nguồn vốn sửa chữa, hoàn trả các tuyến đường địa phương bị hư hỏng do làm đường công vụ phục vụ thi công cao tốc**				**15-15/7/2020**	23.978			14.386	14.370			14.370	14.370			14.370	0			0
II	**Nghị quyết về đề án kiên cố hóa hệ thống đường huyện (ĐH) và giao thông nông thôn (GTNT) trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021 - 2025**				**38-17/9/2020**	2.804.000			1.532.000	170.000			170.000	170.000			170.000	100.000			100.000
III	**Nghị quyết về đề án phát triển ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng chính quyền số tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021 - 2025**				**33-17/9/2020**	901.000			200.000	12.000			12.000	12.000			12.000	20.000			20.000
	Trong đó																				
a	**Dự án chuyển tiếp**					49.904			49.904	12.000			12.000	12.000			12.000	12.000			12.000
1	Mở rộng hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến				2187-05/8/21	19.989			19.989	8.000			8.000	8.000			8.000	4.000			4.000
2	Xây dựng và triển khai các ứng dụng chính phủ điện tử giúp điều hành, quản lý và kết nối với người dân, doanh nghiệp				2802-04/10/21	29.915			29.915	4.000			4.000	4.000			4.000	8.000			8.000
b	**Dự phòng phân bổ sau**					50.000			50.000	-			-	0			0	8.000			8.000
1	Nâng cấp, triển khai Hệ thống lưu trữ điện tử dùng chung của tỉnh và hệ thống ký số tập trung					50.000			*50.000*									0			0
IV	**Nghị quyết về xây dựng chốt dân quân thường trực tại các xã biên giới, đất liền trên địa bàn tỉnh Quảng Nam**				**09-17/9/2020**	84.000			42.000	5.401			5.401	5.401			5.401	4.000			4.000
	Trong đó																				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công-hoàn công	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày, tháng,năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt															
							Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước NSTW cấp phát)	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
a	**Dự án chuyển tiếp**					6.000			6.000	5.401			5.401	5.401			5.401	0			0
1	Xây dựng điểm chốt dân quân xã Ch'Ơm, huyện Tây Giang					6.000			6.000	5.401			5.401	5.401			5.401	0			0
b	**Dự án khởi công mới (phân bổ sau)**					6.000			6.000	-			-	0			0	4.000			4.000
1	Xây dựng điểm chốt dân quân xã biên giới huyện Nam Giang					6.000			*6.000*									0			0
V	**Nghị quyết về quy định cơ chế khuyến khích đầu tư xây dựng các công trình cấp nước sạch tập trung trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025**				**04/2021-13/01/2021**	778.800			108.010									10.000			10.000
VI	**Nghị quyết về cơ chế khuyến khích đầu tư, hỗ trợ khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2020 - 2030**				**01/2020-21/4/2020**	378.000			378.000									10.000			10.000
VII	**Nghị quyết về quy định chính sách hỗ trợ thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến tiết kiệm nước giai đoạn 2021 - 2025**				**03/2021-13/01/2021**	250.000			250.000									30.000			30.000
VIII	**Nghị quyết về hỗ trợ xây dựng hệ thống truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2021 - 2023**				**28-19/4/2021**	34.275			19.841									3.000			3.000
IX	**Nghị quyết về quy định mức hỗ trợ xây dựng chòi/phòng trú bão, lũ, lụt trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025**				**32/2021-29/9/2021**	100.000			100.000									15.000			15.000
X	**Nghị quyết về cải tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sĩ và các công trình ghi công liệt sĩ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022 - 2026**				**68-29/9/2021**	203.946			*100.000*									20.000			20.000
	Trong đó					31.601			29.561	-			-	0			0	20.000			20.000
1	Nghĩa trang liệt sỹ thành phố Hội An; hạng mục: Nâng cấp 1.041 mộ (mộ đá mài)					7.287			6.194									4.000			4.000
2	Nghĩa trang liệt sỹ xã Điện Tiến; hạng mục: Nâng cấp 550 mộ (mộ đá mài), nâng cấp tượng đài, tường rào 04 mặt, sân hành lễ					6.311			5.364									3.500			3.500
3	Nghĩa trang liệt sỹ xã Bình Chánh; hạng mục: Nâng cấp 100 mộ, cải tạo tượng đài, sân hành lễ					1.183			1.183									900			900
4	Nghĩa trang liệt sỹ xã Quế Phong; hạng mục: Nâng cấp 556 mộ (mộ gạch men), nâng cấp nền tượng đài; xây mới 02 nhà bia; sân hành lễ					5.816			5.816									3.500			3.500
5	Nghĩa trang liệt sỹ xã Quế Hiệp; hạng mục: Nâng cấp 710 mộ					2.370			*2.370*									1.300			1.300

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công-hoàn công	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày, tháng,năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt															
							Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước NSTW cấp phát)	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
6	Nghĩa trang liệt sỹ xã Hiệp Thuận; hạng mục: Nâng cấp 253 mộ (mộ đá mài), xây mới tượng đài; xây mới 02 nhà bia					3.846			3.846									2.800			2.800
7	Nghĩa trang liệt sỹ xã Tiên Châu; hạng mục: Nâng cấp 46 mộ (mộ vôi vữa); xây mới tượng đài; tường rào (03 mặt), sân hành lễ					1.933			1.933									1.600			1.600
8	Nghĩa trang liệt sỹ xã Tiên Hiệp; hạng mục: Nâng cấp 62 mộ, nâng cấp tượng đài (gồm nhà bia), tường rào, cổng ngõ, sân hành lễ, sân nền					2.051			2.051									1.700			1.700
9	Nhà bia ghi tên liệt sĩ (Đài tưởng niệm) huyện Tây Giang					804			804									700			700
XI	**Nghị quyết số về xây dựng trụ sở Công an xã, thị trấn thuộc Công an tỉnh Quảng Nam**				**59-29/9/2021**	857.796			294.078									15.000			15.000
XII	**Nghị quyết số về hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2025**				**34/2021-29/9/2021**	250.000			250.000									15.000			15.000
XIII	**Nghị quyết về quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021 - 2025**				**25/2021-22/7/2021**	133.000			46.000									5.000			5.000
XIV	**Nghị quyết về quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ sắp xếp, ổn định dân cư miền núi Quảng Nam, giai đoạn 2021 - 2025**				**23/2021-22/7/2021**	968.222			964.845	46.000			46.000	46.000			46.000	27.000			27.000
XV	**Nghị quyết về quy định tỷ lệ hỗ trợ từ ngân sách nhà nước các cấp cho các nội dung trong chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh**																	87.000			87.000
XVI	**Đối ứng Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 về đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030**					166.000			150.000									20.000			20.000
XVII	**Nghị quyết về phát triển kinh tế vườn kinh tế trang trại**					100.000			100.000									5.000			5.000
A.2	**Phân bổ khối ngành và hỗ trợ các địa phương**					**16.299.204**			**12.805.768**	**6.186.237**			**4.117.564**	**6.186.237**			**4.117.564**	**1.268.487**			**1.268.487**
I	**Quốc phòng**					**497.202**			**359.265**	**283.706**			**156.706**	**283.706**			**156.706**	**19.400**			**19.400**
(1)	**Dự án hoàn thành sử dụng trước năm kế hoạch**					**237.762**			237.762	107.596			107.596	107.596			107.596	0			0
a	**Dự án nhóm C**					237.762			237.762	107.596			107.596	107.596			107.596	0			0
1	Nhà làm việc, nhà ở Đại đội bảo vệ biên giới Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Sê Kông				24-22/02/19	6.995			6.995	6.600			6.600	6.600			6.600				
2	Trung tâm Huấn luyện quân dự bị động viên (e885), Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Quảng Nam				1649-10/5/16	230.767			*230.767*	*100.996*			*100.996*	100.996			100.996				
(2)	**Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch**					175.383			37.446	155.610			28.610	155.610			28.610	3.400			3.400

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công-hoàn công	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày, tháng,năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt															
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn		
							Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Trong đó: NS tỉnh		Ngoài nước NSTW cấp phát)	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
a	**Dự án nhóm B**					149.225			*17.225*	*137.700*			*10.700*	137.700			10.700	2.000			2.000
1	Phát triển hạ tầng vùng an toàn khu; tuyến trung tâm xã Trà Linh - Măng Lùng				13-01/02/16	149.225			17.225	137.700			10.700	137.700			10.700	2.000			2.000
b	**Dự án nhóm C**					26.158			20.221	17.910			17.910	17.910			17.910	1.400			1.400
1	Biển báo khu vực biên giới đất liền và biên giới biển				134-18/11/20	2.030			2.030	1.200			1.200	1.200			1.200	400			400
2	Nâng cấp, cải tạo Doanh trại trung tâm huấn luyện - bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh, Trung đoạn bộ binh 885				66-25/5/21	5.000			5.000	3.000			3.000	3.000			3.000	1.000			1.000
3	Hỗ trợ ngân sách tỉnh cho huyện Nam Giang trong thực hiện mục tiêu sắp xếp dân cư khu vực doanh trại Ban Chỉ huy quân sự huyện Nam Giang					19.128			13.191	13.710			13.710	13.710			13.710	0			0
(3)	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch**					84.057			*84.057*	*20.500*			*20.500*	20.500			20.500	16.000			16.000
a	**Dự án nhóm C**					84.057			84.057	20.500			20.500	20.500			20.500	16.000			16.000
1	Cầu tàu kiểm soát tàu cá trạm kiểm soát biên phòng An Hòa, Đồn Biên phòng cửa khẩu cảng Kỳ Hà				1946-03/6/20	35.000			35.000	9.000			9.000	9.000			9.000	5.000			5.000
2	Dự án mật danh ST03-QNa2019				713-18/5/21	44.057			44.057	7.000			7.000	7.000			7.000	11.000			11.000
3	Bãi tập kết vật chất phục vụ PCTT-TKCN tại thôn 2, xã Phước Thành				20-29/9/21	5.000			5.000	4.500			4.500	4.500			4.500	0			0
II	**GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ**					243.542			*242.042*	*128.067*			*128.067*	128.067			128.067	13.800			13.800
(1)	**Dự án hoàn thành sử dụng trước năm kế hoạch**					32.689			32.689	30.677			30.677	30.677			30.677	0			0
a	**Dự án nhóm C**					32.689			32.689	30.677			30.677	30.677			30.677	0			0
1	Trường THPT Nam Trà My, huyện Nam Trà My; hạng mục Khối nhà ăn, kè chắn đất				2134-17/6/15	2.718			2.718	2.339			2.339	2.339			2.339	0			0
2	Trường THPT Hồ Nghinh, huyện Duy Xuyên				1082-08/4/19	29.971			29.971	28.338			28.338	28.338			28.338				
(2)	**Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch**					89.883			89.883	76.200			76.200	76.200			76.200	6.000			6.000
a	**Dự án nhóm B**					59.993			59.993	58.300			58.300	58.300			58.300	0			0
1	Trường THPT Nguyễn Huệ, huyện Núi Thành				315-28/01/21	59.993			59.993	58.300			58.300	58.300			58.300	0			0
b	**Dự án nhóm C**					29.890			29.890	17.900			17.900	17.900			17.900	6.000			6.000
1	Trường THPT Võ Chí Công, huyện Tây Giang				2810-05/9/19	29.890			29.890	17.900			17.900	17.900			17.900	6.000			6.000
(3)	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch**					61.106			59.606	21.190			21.190	21.190			21.190	3.000			3.000
a	**Dự án nhóm B**					61.106			*59.606*	*21.190*			*21.190*	21.190			21.190	3.000			3.000
1	Trường THPT Trần Đại Nghĩa, huyện Quế Sơn				3142-30/9/19	61.106			59.606	21.190			21.190	21.190			21.190	3.000			3.000
(4)	**Dự án khởi công mới năm kế hoạch**					59.864			59.864	-			-	0			0	4.800			4.800
a	**Dự án nhóm B**					59.864			59.864	-			-	0			0	4.800			4.800
1	Trường THPT Quế Sơn				3351-16/11/21	59.864			59.864									4.800			4.800
III	**Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH**					817.223			*770.239*	*275.453*			*252.012*	275.453			252.012	115.786			115.786
(1)	**Dự án hoàn thành sử dụng trước năm kế hoạch**					29.774			5.950	29.353			5.912	29.353			5.912	0			0
a	**Dự án nhóm C**					29.774			5.950	29.353			5.912	29.353			5.912	0			0
1	Bệnh viện đa khoa huyện Tây Giang				4410-13/11/15	29.774			*5.950*	*29.353*			*5.912*	29.353			5.912	0			0
(2)	**Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch**					102.039			78.879	46.014			46.014	46.014			46.014	26.786			26.786
a	**Dự án nhóm B**					72.160			49.000	29.214			29.214	29.214			29.214	19.786			19.786
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Nam; hạng mục: Máy xạ trị, nhà đặt máy, nhà điều hành				1163-17/4/19	72.160			49.000	29.214			29.214	29.214			29.214	19.786			19.786
b	**Dự án nhóm C**					29.879			*29.879*	*16.800*			*16.800*	16.800			16.800	7.000			7.000
1	Phòng khám đa khoa Chà Val, huyện Nam Giang				3435-30/10/19	29.879			29.879	16.800			16.800	16.800			16.800	7.000			7.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công-hoàn công	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày, tháng,năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt															
							Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước NSTW cấp phát)	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
(3)	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch**					685.410			685.410	200.085			200.085	200.085			200.085	89.000			89.000
a	**Dự án nhóm B**					632.546			*632.546*	*194.772*			*194.772*	194.772			194.772	61.000			61.000
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh; hạng mục: Khu điều trị kỹ thuật cao				3996-31/12/20	165.531			165.531	22.000			22.000	22.000			22.000	11.000			11.000
2	Trung tâm y tế huyện Quế Sơn				3318-26/11/20	59.259			59.259	16.200			16.200	16.200			16.200	8.000			8.000
3	Trung tâm y tế huyện Phước Sơn				30-31/01/20	59.970			*59.970*	*21.000*			*21.000*	21.000			21.000	3.000			3.000
4	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Quảng Nam				2238-21/7/14	142.078			142.078	14.478			14.478	14.478			14.478	21.000			21.000
5	Bệnh viện đa khoa khu vực miền núi phía Bắc				3448-31/10/14	145.993			145.993	79.594			79.594	79.594			79.594	8.000			8.000
6	Mua sắm trang thiết bị y tế cho bệnh viện Phụ sản - Nhi Quảng Nam				393-17/02/19	59.715			*59.715*	*41.500*			*41.500*	41.500			41.500	10.000			10.000
b	**Dự án nhóm C**					52.864			52.864	5.313			5.313	5.313			5.313	28.000			28.000
1	Trang thiết bị y tế đồng bộ cho khối nhà 7 tầng của Bệnh viện Đa khoa khu vực tỉnh Quảng Nam				2959-19/10/21	24.267			24.267	4.413			4.413	4.413			4.413	17.000			17.000
2	Bệnh viện Đa khoa khu vực miền núi phía Bắc - Cơ sở 2				482-9/02/21	28.597			28.597	900			900	900			900	11.000			11.000
IV	**VĂN HÓA THÔNG TIN**					94.900			*59.500*	*20.230*			*16.710*	20.230			16.710	22.600			22.600
(1)	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch**					94.900			59.500	20.230			16.710	20.230			16.710	22.600			22.600
a	**Dự án nhóm C**					94.900			59.500	20.230			16.710	20.230			16.710	22.600			22.600
1	Nâng cấp, mở rộng nhà lưu niệm cụ Huỳnh Thúc Kháng				109-23/5/17	50.000			25.000	13.160			9.640	13.160			9.640	10.000			10.000
2	Hạ tầng kỹ thuật cảnh quan xung quanh lăng mộ bà Đoàn Quý Phi				5926-30/10/20	14.900			*13.500*	*6.900*			*6.900*	6.900			6.900	6.600			6.600
3	Khu tưởng niệm cuộc đấu tranh Cây Cốc tại xã Tiên Thọ				565-3/3/21	30.000			21.000	170			170	170			170	6.000			6.000
V	**PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN**					49.915			49.915	29.500			29.500	29.500			29.500	5.000			5.000
(1)	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch**					49.915			49.915	29.500			29.500	29.500			29.500	5.000			5.000
a	**Dự án nhóm B**					49.915			*49.915*	*29.500*			*29.500*	29.500			29.500	5.000			5.000
1	Phim trường sản xuất chương trình truyền hình				3475-31/10/19	49.915			49.915	29.500			29.500	29.500			29.500	5.000			5.000
VI	**THỂ DỤC THỂ THAO**					60.000			20.000	-			-	0			0	15.000			15.000
(1)	**Dự án khởi công mới năm kế hoạch**					60.000			20.000	-			-	0			0	15.000			15.000
a	**Dự án nhóm C**					60.000			20.000	-			-	0			0	15.000			15.000
1	Hỗ trợ cho các địa phương miền núi cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ tổ chức Hội thi Thể thao các dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Nam và Lễ hội Văn hóa-Thể thao các huyện miền núi tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2025					60.000			20.000	-			-	0			0	15.000			15.000
	- Huyện Đông Giang					30.000			10.000									10.000			10.000
	- Huyện Phước Sơn					30.000			10.000									5.000			5.000
VII	**BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**					64.468			54.929	22.879			22.879	22.879			22.879	8.100			8.100
(1)	**Dự án hoàn thành sử dụng trước năm kế hoạch**					4.036			4.036	2.457			2.457	2.457			2.457	0			0
a	**Dự án nhóm C**					4.036			4.036	2.457			2.457	2.457			2.457	0			0
1	Chuẩn bị mặt bằng xây dựng lò đốt rác thải sinh hoạt xã Đại Nghĩa, huyện Đại Lộc				2039-04/7/18	4.036			*4.036*	*2.457*			*2.457*	2.457			2.457	0			0
(2)	**Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch**					13.800			13.800	13.422			13.422	13.422			13.422	100			100
a	**Dự án nhóm C**					13.800			13.800	13.422			13.422	13.422			13.422	100			100
1	Cải tạo, nâng cấp các hạng mục về môi trường của khu chứa và xử lý rác thải Tam Xuân 2				3857-31/10/16	13.800			13.800	13.422			13.422	13.422			13.422	100			100
(2)	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch**					46.632			*37.093*	*7.000*			*7.000*	7.000			7.000	8.000			8.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công-hoàn công	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày, tháng,năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt															
							Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước NSTW cấp phát)	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
a	**Dự án nhóm C**					46.632			37.093	7.000			7.000	7.000			7.000	8.000			8.000
1	Đường vào khu xử lý rác Tam Xuân II và hỗ trợ bồi thường và tái định cư các hộ dân bị ảnh hưởng trực tiếp của khu chứa và xử lý rác thải xã Tam Xuân II				2257-09/8/21	46.632			37.093	7.000			7.000	7.000			7.000	8.000			8.000
VIII	**CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ**					14.019.611			10.905.795	5.236.823			3.372.243	5.236.823			3.372.243	632.361			632.361
VIII.1	**NÔNG NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP**					63.000			63.000	6.000			6.000	6.000			6.000	7.000			7.000
(1)	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch**					63.000			63.000	6.000			6.000	6.000			6.000	7.000			7.000
a	**Dự án nhóm B**					63.000			63.000	6.000			6.000	6.000			6.000	7.000			7.000
1	Phát triển vùng sản xuất hạt giống lúa lai tại Quảng Nam (khu vực huyện Thăng Bình, Phú Ninh, Điện Bàn)				3910-30/12/20	63.000			63.000	6.000			6.000	6.000			6.000	7.000			7.000
VIII.2	**LÂM NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ LÂM NGHIỆP**					16.891			*13.107*	*10.040*			*10.040*	10.040			10.040	1.000			1.000
(1)	**Dự án hoàn thành sử dụng trước năm kế hoạch**					1.561			1.561	1.561			1.561	1.561			1.561	0			0
a	**Dự án nhóm C**					1.561			1.561	1.561			1.561	1.561			1.561	0			0
1	Cắm mốc ranh giới lâm phận rừng phòng hộ Sông Tranh					1.561			1.561	1.561			1.561	1.561			1.561				
(2)	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch**					15.330			11.546	8.480			8.480	8.480			8.480	1.000			1.000
a	**Dự án nhóm B**					15.330			11.546	8.480			8.480	8.480			8.480	1.000			1.000
1	Hiện đại hóa, nâng cao năng lực giám sát tài nguyên rừng tỉnh Quảng Nam				2617-16/8/19	15.330			11.546	8.480			8.480	8.480			8.480	1.000			1.000
VIII.3	**THỦY LỢI VÀ DỊCH VỤ THỦY LỢI**					434.811			373.566	224.523			193.007	224.523			193.007	50.800			50.800
(1)	**Dự án hoàn thành sử dụng trước năm kế hoạch**					62.692			27.692	55.923			24.407	55.923			24.407	0			0
a	**Dự án nhóm C**					62.692			*27.692*	*55.923*			*24.407*	55.923			24.407	0			0
1	Sửa chữa khẩn cấp kè chống sạt lở bờ biển thôn Tân Lập và thôn Thuận An, xã Tam Hải				3332-13/9/17	21.355			1.355	17.268			68	17.268			68				
2	Sửa chữa khẩn cấp kè chống sạt lở bờ biển thôn Tân Lập và thôn Thuận An, xã Tam Hải (giai đoạn 2)				1842-13/6/18	16.411			1.411	14.356			41	14.356			41				
3	Trạm bơm Tứ Sơn (giai đoạn 2)				3808-28/10/16	24.926			24.926	24.298			24.298	24.298			24.298				
(2)	**Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch**					68.714			59.526	35.100			35.100	35.100			35.100	14.800			14.800
a	**Dự án nhóm C**					68.714			59.526	35.100			35.100	35.100			35.100	14.800			14.800
1	Kiên cố hóa kè đập phụ Tây Yên (Tư Yên)				289-29/6/21	3.439			3.439	1.500			1.500	1.500			1.500	1.300			1.300
2	Kiên cố hệ thống kênh nhánh trạm bơm Phước Chi, xã Quế Thọ				2309-31/7/18	21.124			*21.124*	*15.700*			*15.700*	15.700			15.700	2.000			2.000
3	Đập Xai Mưa				3098-26/9/19	29.188			20.000	16.500			16.500	16.500			16.500	3.500			3.500
4	Cảnh báo an toàn, cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ các công trình đập, hồ chứa nước thủy lợi trên địa bàn tỉnh				253-31/5/21	14.963			14.963	1.400			1.400	1.400			1.400	8.000			8.000
(3)	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch**					303.404			*286.348*	*133.500*			*133.500*	133.500			133.500	36.000			36.000
a	**Dự án nhóm B**					204.881			201.924	96.800			96.800	96.800			96.800	20.000			20.000
1	Kè sông Trường, huyện Bắc Trà My				2331-24/8/20	94.884			91.927	42.000			42.000	42.000			42.000	9.000			9.000
2	Hồ Hố Do, huyện Thăng Bình				1623-31/5/19	109.997			109.997	54.800			54.800	54.800			54.800	11.000			11.000
b	**Dự án nhóm C**					98.523			*84.424*	*36.700*			*36.700*	36.700			36.700	16.000			16.000
1	Hồ chứa nước Châu Sơn, xã Quế An				3766-23/12/20	28.506			17.500	3.500			3.500	3.500			3.500	4.000			4.000
2	Hồ Phước Hòa, xã Bình Sơn, huyện Hiệp Đức				3284-31/10/18	39.924			*39.924*	*28.200*			*28.200*	28.200			28.200	6.000			6.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công-hoàn công	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày, tháng,năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt															
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn		
							Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Trong đó: NS tỉnh		Ngoài nước NSTW cấp phát)	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
3	Kè bảo vệ khu dân cư và các công trình hạ tầng công cộng dọc sông Tranh				1439-28/5/21	30.093			27.000	5.000			5.000	5.000			5.000	6.000			6.000
VIII.4	**THỦY SẢN VÀ DỊCH VỤ THỦY SẢN**					339.565			259.565	208.597			157.697	208.597			157.697	17.000			17.000
(1)	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch**					339.565			259.565	208.597			157.697	208.597			157.697	17.000			17.000
a	**Dự án nhóm B**					339.565			259.565	208.597			157.697	208.597			157.697	17.000			17.000
1	Mở rộng khu neo đậu tàu thuyền và kết hợp xây dựng cảng cá Hồng Triều				1130-29/3/16	120.065			*40.065*	*57.480*			*6.580*	57.480			6.580				
2	Cảng cá Tam Quang				1083-31/3/17	121.000			121.000	102.117			102.117	102.117			102.117	7.000			7.000
3	Sửa chữa, nâng cấp khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá An Hòa (giai đoạn 1)				1624-31/5/19	98.500			98.500	49.000			49.000	49.000			49.000	10.000			10.000
VIII.5	**ĐỊNH CANH, ĐỊNH CƯ VÀ KINH TẾ MỚI**					**215.225**			**175.225**	**139.503**			**89.503**	**139.503**			**89.503**	**4.000**			**4.000**
(1)	**Dự án hoàn thành sử dụng trước năm kế hoạch**					135.225			135.225	86.418			86.418	86.418			86.418	0			0
b	**Dự án nhóm B**					135.225			135.225	86.418			86.418	86.418			86.418	0			0
1	Xây dựng kết cấu hạ tầng Khu tái định cư Duy Hải (giai đoạn 1)				100-15/6/12	135.225			135.225	86.418			86.418	86.418			86.418	0			0
(2)	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch**					80.000			40.000	53.085			3.085	53.085			3.085	4.000			4.000
a	**Dự án nhóm C**					80.000			40.000	53.085			3.085	53.085			3.085	4.000			4.000
1	Khu tái định cư di dời vùng sạt lở tỉnh Quảng Nam				1132-30/03/16	80.000			40.000	53.085			3.085	53.085			3.085	4.000			4.000
VIII.6	**GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ**					12.490.088			9.612.211	4.436.486			2.738.527	4.436.486			2.738.527	488.561			488.561
(1)	**Dự án hoàn thành sử dụng trước năm kế hoạch**					2.892.181			2.054.540	1.119.271			443.997	1.119.271			443.997	47.789			47.789
a	**Dự án nhóm B**					2.840.356			2.018.260	1.073.450			411.613	1.073.450			411.613	47.789			47.789
1	Phòng chống lụt bão, đường cứu hộ cứu nạn thành phố Tam Kỳ				2911-10/9/12	1.222.805			688.499	534.306			124.292	534.306			124.292	37.789			37.789
2	Phòng chống lụt bão, đường cứu hộ cứu nạn huyện Núi Thành				2847-04/9/12	1.160.681			1.039.827	120.854			26.540	120.854			26.540	10.000			10.000
3	Đường vào trung tâm xã AXan, nối xã Ch'Ơm đến cửa khẩu phụ Tây Giang				495-02/02/16	185.773			75.773	170.579			61.070	170.579			61.070	0			0
4	Bồi thường giải phóng mặt bằng dự án Đường nối từ đường Điện Biên Phủ đến đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi				1612-31/5/19	178.615			128.615	166.711			119.711	166.711			119.711				
5	Đường từ xã Tà Lu - thị trấn Prao - xã Zà Hung (từ trung tâm huyện Đông Giang đi huyện Đại Lộc)				2858-19/10/20	92.482			85.547	81.000			80.000	81.000			80.000	0			0
b	**Dự án nhóm C**					51.825			36.280	45.820			32.384	45.820			32.384	0			0
1	Sửa chữa, cải tạo cầu Duy Phước Cẩm Kim và đường giao thông khu vực huyện Duy Xuyên, thành phố Hội An				1101-22/4/21	19.001			19.001	16.784			16.784	16.784			16.784	0			0
2	Đường giao thông đến trung tâm xã Trà Kót				3810-28/10/16	32.824			17.279	29.037			15.600	29.037			15.600	0			0
(2)	**Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch**					608.176			563.576	451.266			445.829	451.266			445.829	24.997			24.997
a	**Dự án nhóm B**					402.996			360.396	299.303			293.866	299.303			293.866	7.000			7.000
1	Cầu Nông Sơn và đường nối từ cầu Nông Sơn đến đường Đông Trường Sơn				102-11/01/19	128.410			127.810	108.152			108.152	108.152			108.152	0			0
2	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT609; lý trình: Km17+630 - Km20+440 và Km37+00 - Km46+250					134.586			134.586	111.514			111.514	111.514			111.514	3.000			3.000
3	Cầu Hội Khách - Tân Đợi				1534-27/5/19	140.000			98.000	79.637			74.200	79.637			74.200	4.000			4.000
b	**Dự án nhóm C**					205.180			203.180	151.963			151.963	151.963			151.963	17.997			17.997
1	Sửa chữa, cải tạo 02 đoạn tuyến nối với đường dẫn cầu Duy Phước - Cẩm Kim				3364-17/11/21	52.175			52.175	33.202			33.202	33.202			33.202	9.000			9.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công-hoàn công	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày, tháng,năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt															
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn		
							Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Trong đó: NS tỉnh		Ngoài nước NSTW cấp phát)	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT609 (mở rộng mặt đường 3,5 lên 5,5m đoạn Km71+578 - Km74+578; thảm bê tông nhựa đoạn Km68+508 - Km71+578)				2101-29/7/21	22.550			22.550	18.000			18.000	18.000			18.000	2.000			2.000
3	Đường trục chính từ cầu Bình Dương đến đường ven biển 129 (giai đoạn I) trên tuyến ĐT613				46-25/3/16	78.969			78.969	56.148			56.148	56.148			56.148	3.000			3.000
4	Cầu Khe Gai				2253-27/7/18	21.997			19.997	18.000			18.000	18.000			18.000	1.997			1.997
5	Bồi thường giải phóng mặt bằng phục vụ xây dựng cầu Bình Đào trên tuyến Quốc lộ 14E					22.613			22.613	22.613			22.613	22.613			22.613	0			0
6	Cầu qua Đồn Biên phòng xã ANông				1231-22/6/21	6.876			6.876	4.000			4.000	4.000			4.000	2.000			2.000
(3)	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch**					8.729.731			6.734.095	2.863.949			1.846.701	2.863.949			1.846.701	396.775			396.775
a	**Dự án nhóm B**					8.017.162			6.099.272	2.583.720			1.570.221	2.583.720			1.570.221	316.816			316.816
1	Đường trục chính từ khu công nghiệp Tam Thăng đi cảng Kỳ Hà và sân bay Chu Lai				260-20/11/17	1.479.000			579.000	1.187.288			287.288	1.187.288			287.288	22.816			22.816
2	Nâng cấp và mở rộng tuyến đường ĐT607; lý trình: Km18+00 - Km22+398; hạng mục: Xây dựng công trình				3256-30/10/18	144.918			144.918	94.405			94.405	94.405			94.405	7.000			7.000
3	Đường Quốc lộ 40B (đoạn từ đường vào tuyến cao tốc đến đường tránh thị trấn Tiên Kỳ)				1619-31/5/19	419.999			386.999	285.951			285.951	285.951			285.951	24.000			24.000
4	Đường vào trung tâm xã AXan, nối xã Ch'Ơm đến cửa khẩu phụ Tây Giang (giai đoạn II)				498-26/02/20	114.016			111.616	47.634			47.634	47.634			47.634	14.000			14.000
5	Đường Tam Trà - Trà Kót (ĐT617 đi Quốc lộ 40B)				3257-30/10/18	267.451			257.700	58.941			58.941	58.941			58.941	18.000			18.000
6	Cầu Nghĩa Tự, thị xã Điện Bàn				24-19/4/21	315.000			315.000	400			400	400			400				
7	Đường trục chính từ cảng Kỳ Hà đi Quốc lộ 1				23-19/4/21	590.000			590.000	2.000			2.000	2.000			2.000				
8	Đường nối khu công nghiệp Việt - Hàn đi đường Võ Chí Công				23-19/4/21	473.000			473.000	2.100			2.100	2.100			2.100				
9	Cầu Hà Tân tại Km37+800, xã Đại Lãnh thuộc dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT609				298-05/11/21	60.269			60.269	1.000			1.000	1.000			1.000	14.000			14.000
10	Đường bao Nguyễn Hoàng				2039-29/7/20	550.978			168.000	36.000			36.000	36.000			36.000	6.000			6.000
11	Đường và cầu ĐH7 qua sông Vĩnh Điện				1770-02/7/20	228.000			141.000	61.500			56.500	61.500			56.500	7.000			7.000
12	Đường ĐH14.ĐB (giai đoạn 1)				1043-30/3/17	145.769			94.095	108.491			67.795	108.491			67.795	7.000			7.000
13	Đường trục chính đô thị mới Điện Nam - Điện Ngọc				5038-31/5/19	102.000			102.000	91.800			91.800	91.800			91.800				
14	Đường tránh phía Tây Ái Nghĩa				2612-15/8/19	100.000			70.000	34.700			31.700	34.700			31.700	10.000			10.000
15	Đường tránh lũ kết hợp phát triển đô thị Nam Phước, kết nối TTHC huyện Duy Xuyên, Quốc lộ 1A và Quốc lộ 14H (tuyến ĐH20B theo quy hoạch)				1620-31/5/19	280.000			168.000	123.464			108.403	123.464			108.403	9.000			9.000
16	Đường nối Quốc lộ 1A đi vùng Đông Duy Xuyên và đường ven biển Việt Nam				24-19/4/21	567.000			567.000	1.800			1.800	1.800			1.800				
17	Mở rộng mặt đường ĐH3.QS (Quế Phú - Quế Cường)				09-05/01/21	93.942			84.200	1.500			1.500	1.500			1.500	15.000			15.000
18	Đường nội thị trung tâm huyện Nông Sơn				1520-04/6/21	126.537			90.337	63.846			33.846	63.846			33.846	7.000			7.000
19	Đường ô tô đến trung tâm hành chính xã Ninh Phước (sáp nhập xã Quế Phước và xã Quế Ninh)				469-08/02/21	93.500			84.200	10.500			10.500	10.500			10.500	6.000			6.000
20	Cầu Tam Tiến và đường dẫn				1590-30/5/19	220.000			187.000	64.849			57.500	64.849			57.500	8.000			8.000
21	Đường ĐH12.PN, đoạn từ ĐT615 đến Quốc lộ 40B				471-08/02/21	**110.000**			**99.000**	**14.400**			**14.400**	**14.400**			**14.400**	**10.000**			**10.000**

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công-hoàn công	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày, tháng,năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt															
							Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước NSTW cấp phát)	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
22	Cầu sông Khang và đường từ xã Quế Thọ, Bình Sơn, xã Thăng Phước, huyện Hiệp Đức đi huyện Tiên Phước				1602-30/5/19	**130.000**			**91.000**	**60.300**			**56.000**	**60.300**			**56.000**	**3.000**			**3.000**
23	Đường giao thông đến trung tâm xã Trà Bui				2858-19/10/20	120.000			84.000	42.000			42.000	42.000			42.000	4.000			4.000
24	Các tuyến nội thị thị trấn Prao				3878-28/11/19	80.000			56.000	29.500			28.500	29.500			28.500	5.000			5.000
25	Đường nội thị phía Tây thị trấn Prao				3295-25/11/20	170.000			**162.000**	2.000			24.908	2.000			24.908	16.000			16.000
26	Đường giao thông nối xã Phước Năng - Phước Chánh				1850-02/7/21	90.000			**81.000**	7.500			7.500	7.500			7.500	9.000			9.000
27	Đường giao thông nội bộ kết hợp kè gia cố mái taluy suối Khe Điêng khu TTHC huyện Nam Giang				1752-28/6/21	120.000			**108.000**	2.500			2.500	2.500			2.500	19.000			19.000
28	Đường giao thông từ Quốc lộ 40B vào UBND xã Trà Leng (ĐH1.NTM)				1801-30/6/21	150.000			**140.000**	29.000			29.000	29.000			29.000	6.000			6.000
29	Đường giao thông Trà Mai - Trà Vân - Trà Vinh (ĐH5.NTM)				1750-28/6/21	149.845			**140.000**	28.000			28.000	28.000			28.000	7.000			7.000
30	Khôi phục, tái thiết tuyến ĐH1.PS (đoạn Phước Kim - Phước Thành)				2313-12/8/21	150.000			**110.000**	25.000				25.000				16.000			16.000
31	Khôi phục, tái thiết tuyến ĐH2.PS (đoạn Phước Thành - Phước Lộc)				2314-12/8/21	152.000			**137.000**	6.000			6.000	6.000			6.000	20.000			20.000
32	Đường ĐH5.PS (đoạn Phước Công - Phước Lộc)				2254-09/8/21	90.000			**90.000**	5.000			5.000	5.000			5.000	13.000			13.000
33	Đường từ trung tâm huyện Tây Giang đi huyện Đông Giang (qua các xã ATiêng, Bhalêê, AVương)				2996-05/10/18	133.938			**126.938**	54.350			49.350	54.350			49.350	14.000			14.000
b	**Dự án nhóm C**					712.570			634.823	280.229			276.479	280.229			276.479	79.959			79.959
1	Sửa chữa, khôi phục đảm bảo giao thông do xuống cấp, hư hỏng sau bão lũ công trình cầu Liêu Km1+255, tuyến ĐT611B				2275-10/8/21	**40.000**			**40.000**	**12.000**			**12.000**	**12.000**			**12.000**	**4.000**			**4.000**
2	Khôi phục, tái thiết tuyến đường ĐT606				1661-18/6/21	**40.000**			**40.000**	**12.000**			**12.000**	**12.000**			**12.000**	**4.000**			**4.000**
3	Khôi phục, tái thiết tuyến đường ĐT611				451-12/8/21	7.000			7.000	3.000			3.000	3.000			3.000	2.000			2.000
4	Sửa chữa hoàn trả đoạn Km0+00 - Km3+00 tuyến đường ĐT609 (cũ)				1622-31/5/19	40.000			37.232	21.411			21.411	21.411			21.411	5.000			5.000
5	Đảm bảo giao thông và trục cảnh quang đường Điện Biên Phủ, thành phố Tam Kỳ				812-29/3/21	30.000			30.000	11.000			11.000	11.000			11.000	4.000			4.000
6	Nâng cấp, mở rộng đường 773 (giai đoạn I)				3285-10/4/19	56.411			56.411	50.800			50.800	50.800			50.800				
7	Đường giao thông tư ĐH3.ĐL (Đại An) đi trung tâm hành chính huyện Đại Lộc				1751-28/6/21	59.999			**54.000**	**13.000**			**13.000**	13.000			13.000	9.000			9.000
8	Đường nối ĐH6.DX đi khu TĐC Nồi Rang				613-10/3/20	20.995			**20.995**	**12.569**			**12.569**	12.569			12.569	4.000			4.000
9	Tuyến nối từ đường 129 đi khu TĐC Duy Hải (giai đoạn 2)				2012-28/7/20	40.000			40.000	11.089			11.089	11.089			11.089	5.000			5.000
10	Cầu Ô Ô và đường nội thị phía Bắc thị trấn Tân An				1304-04/5/19	67.978			48.000	36.520			33.770	36.520			33.770	5.000			5.000
11	Đường tránh lũ nối nội thị Tiên Kỳ với Quốc lộ 40B				1186-22/4/19	49.878			29.000	28.041			27.041	28.041			27.041	1.959			1.959
12	Cầu Bình Nam 1 và cầu Bình Nam 2				4033-11/12/19	50.000			35.000	23.800			23.800	23.800			23.800	4.000			4.000
13	Cầu Sông Oa và đường dẫn hai đầu cầu				08-05/01/20	**30.000**			27.000	**7.000**			7.000	**7.000**			**7.000**	**4.000**			**4.000**
14	Cầu Xà Ka, xã Phước Công				3607-15/12/20	**31.500**			28.400	**5.500**			5.500	**5.500**			**5.500**	**6.000**			**6.000**
15	Cầu Đăk Mét, xã Phước Lộc				1865-06/7/21	**39.985**			39.985	**12.000**			12.000	**12.000**			**12.000**	**4.000**			**4.000**
16	Đường giao thông đến trung tâm xã Kà Dăng				2127-02/12/20	13.823			13.300	5.000			5.000	5.000			5.000	3.000			3.000
17	Khôi phục cầu Cầu Z'rượt, tuyến ĐH3.TG				1409-26/5/21	30.000			30.000	9.000			9.000	9.000			9.000	3.000			3.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công-hoàn công	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày, tháng,năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt															
							Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước NSTW cấp phát)	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
18	Đường giao thông ATiêng - Dang				3849-28/12/20	25.000			22.500	6.000			6.000	6.000			6.000	3.000			3.000
19	Đường nội thị trung tâm hành chính huyện Tây Giang				470-08/02/21	40.000			36.000	500			500	500			500	9.000			9.000
(4)	**Dự án khởi công mới năm kế hoạch**					260.000			260.000	2.000			2.000	2.000			2.000	19.000			19.000
a	**Dự án nhóm B**					260.000			260.000	2.000			2.000	2.000			2.000	19.000			19.000
1	Nâng cấp mở rộng đường ĐT609, đoạn An Điềm - A Sờ				2937-18/10/21	260.000			260.000	2.000			2.000	2.000			2.000	19.000			19.000
VIII.7	**CÔNG NGHIỆP ĐIỆN NĂNG**					17.377			4.377	15.779			2.779	15.779			2.779	0			0
(1)	**Dự án hoàn thành sử dụng trước năm kế hoạch**					17.377			4.377	15.779			2.779	15.779			2.779	0			0
1	Cấp điện xã Trà Tân, huyện Bắc Trà My				24-26/01/11	6.046			**1.266**	5.159			**379**	5.159			379	0			0
2	Cấp điện thôn 3, xã Trà Mai, huyện Nam Trà My				27-18/02/11	6.609			1.889	6.305			1.585	6.305			1.585	0			0
3	Cấp điện thôn 5, thôn 6, xã Quế Lâm, huyện Nông Sơn				245-27/10/10	4.722			1.222	4.315			815	4.315			815	0			0
VIII.8	**CÔNG NGHIỆP KHÁC**					180.194			170.284	36.963			36.963	36.963			36.963	29.000			29.000
(1)	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch**					180.194			170.284	36.963			36.963	36.963			36.963	29.000			29.000
a	**Dự án nhóm B**					135.284			135.284	25.963			25.963	25.963			25.963	15.000			15.000
1	Đường trục chính nối KCN ô tô Chu Lai - Trường Hải đi KCN Tam Anh (giai đoạn 2)				3640-16/12/20	135.284			135.284	25.963			25.963	25.963			25.963	15.000			15.000
b	**Dự án nhóm C**					44.910			35.000	11.000			11.000	11.000			11.000	14.000			14.000
1	Cụm công nghiệp Quế Thọ 3				3707-21/12/20	17.181			15.000	6.000			6.000	6.000			6.000	5.000			5.000
2	Cụm công nghiệp Tây An 1				53-08/01/21	**27.730**			20.000	**5.000**			5.000	**5.000**			**5.000**	**9.000**			**9.000**
VIII.9	**CẤP, THOÁT NƯỚC**					85.869			81.869	48.154			48.154	48.154			48.154	9.000			9.000
(1)	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch**					85.869			81.869	48.154			48.154	48.154			48.154	9.000			9.000
a	**Dự án nhóm B**					85.869			81.869	48.154			48.154	48.154			48.154	9.000			9.000
1	Hệ thống thoát nước cho các dự án ven biển phía Bắc thị xã Điện Bàn (giai đoạn II)				3126-30/9/19	85.869			81.869	48.154			48.154	48.154			48.154	9.000			9.000
VIII.10	**CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**					84.072			60.072	73.455			52.250	73.455			52.250	5.000			5.000
(1)	**Dự án hoàn thành sử dụng trước năm kế hoạch**					13.927			**13.927**	12.592			**12.592**	12.592			12.592	1.000			1.000
a	**Dự án nhóm C**					13.927			**13.927**	12.592			**12.592**	12.592			12.592	1.000			1.000
1	Mở rộng hệ thống Hội nghị truyền hình tỉnh Quảng Nam				2551-09/8/19	9.700			9.700	9.586			9.586	9.586			9.586	0			0
2	Hệ thống thông tin quản lý dự án đầu tư từ ngân sách nhà nước				3209-07/10/19	4.227			4.227	3.006			3.006	3.006			3.006	1.000			1.000
(2)	**Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch**					70.145			**46.145**	60.863			**39.658**	60.863			39.658	4.000			4.000
a	**Dự án nhóm B**					70.145			46.145	60.863			39.658	60.863			39.658	4.000			4.000
1	Xây dựng chính quyền điện tử tỉnh Quảng Nam				2985-19/8/19	70.145			46.145	60.863			39.658	60.863			39.658	4.000			4.000
VIII.11	**QUY HOẠCH**					92.520			92.520	37.322			37.322	37.322			37.322	21.000			21.000
(1)	**Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch**					92.520			92.520	37.322			37.322	37.322			37.322	21.000			21.000
1	Quy hoạch tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050				1221-11/8/20	**49.000**			49.000	**12.972**			12.972	**12.972**			**12.972**	**21.000**			**21.000**
2	Lập hồ sơ thiết kế đô thị (tỷ lệ 1/2.000) tuyến ven biển, tuyến ven sông Cổ Cò từ thị xã Điện Bàn đến thành phố Hội An				3518-06/11/19	**495**			495	**300**			300	**300**			**300**	**0**			**0**

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công-hoàn công	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày, tháng,năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt															
							Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước NSTW cấp phát)	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
3	Quy hoạch chung xây dựng (tỷ lệ 1/10.000) khu vực ven biển huyện Duy Xuyên và huyện Thăng Bình, giai đoạn đến năm 2025 và năm 2030				1332-20/5/20	5.289			5.289	3.200			3.200	3.200			3.200	0			0
4	Quy hoạch phân khu xây dựng (tỷ lệ 1/2000) khu đô thị Chu Lai, khu kinh tế mở Chu Lai				3236-09/10/19	2.630			2.630	1.800			1.800	1.800			1.800	0			0
5	Quy hoạch phân khu xây dựng (tỷ lệ 1/2000) khu dân cư đô thị, dịch vụ, du lịch Tam Hòa - Tam Tiến, khu kinh tế mở Chu Lai				3237-09/10/19	**4.347**			4.347	**3.200**			3.200	**3.200**			**3.200**	**0**			**0**
6	Quy hoạch phân khu xây dựng (tỷ lệ 1/2000) khu phi thuế quan gắn với khu bến cảng Tam Hòa, khu kinh tế mở Chu Lai				3248-10/10/19	3.825			3.825	2.700			2.700	2.700			2.700	0			0
7	Quy hoạch phân khu xây dựng (tỷ lệ 1/2000) khu phi thuế quan gắn với sân bay Chu Lai, khu kinh tế mở Chu Lai				3302-17/10/19	2.348			2.348	1.600			1.600	1.600			1.600	0			0
8	Quy hoạch phân khu xây dựng (tỷ lệ 1/2000) khu đô thị Tây Bắc sân bay Chu Lai, khu kinh tế mở Chu Lai				3713-13/11/19	2.888			2.888	2.000			2.000	2.000			2.000	0			0
9	Quy hoạch phân khu xây dựng (tỷ lệ 1/2.000) khu công nghiệp Tam Anh 2, khu kinh tế mở Chu Lai				980-09/4/20	2.709			**2.709**	1.650			**1.650**	1.650			1.650	0			0
10	Quy hoạch phân khu xây dựng (tỷ lệ 1/2.000) khu công nghiệp Tam Thăng mở rộng, khu kinh tế mở Chu Lai				981-09/4/20	2.764			**2.764**	1.650			**1.650**	1.650			1.650	0			0
11	Quy hoạch phân khu xây dựng (tỷ lệ 1/2.000) khu công nghiệp công nghệ cao Thăng Bình, khu kinh tế mở Chu Lai				982-09/4/20	2.383			**2.383**	1.550			**1.550**	1.550			1.550	0			0
12	Quy hoạch phân khu xây dựng (tỷ lệ 1/2000) khu công nghiệp Nam Thăng Bình, khu kinh tế mở Chu Lai				2562-17/9/20	3.123			3.123	900			900	900			900	0			0
13	Quy hoạch phân khu xây dựng (tỷ lệ 1/2000) khu dân cư đô thị, dịch vụ, du lịch Đông Nam Thăng Bình, khu kinh tế mở Chu Lai				2634-25/9/20	4.129			*4.129*	1.200			*1.200*	1.200			1.200	0			0
14	Khảo sát, lập thiết kế đô thị hai bên đường Võ Chí Công, đoạn từ cầu Cửa Đại đến sân bay Chu Lai				3164-12/11/20	5.163			5.163	1.500			1.500	1.500			1.500	0			0
15	Quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/500) khu xử lý chất thải rắn Nam Quảng Nam tại khu vực Núi Trà, xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành				3750-22/12/20	1.425			*1.425*	1.100			*1.100*	1.100			1.100	0			0
IX	**HOẠT ĐỘNG CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ**					274.674			211.141	118.564			107.564	118.564			107.564	40.900			40.900
IX.1	**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**					205.958			166.601	94.801			83.801	94.801			83.801	32.400			32.400
(1)	**Dự án hoàn thành sử dụng trước năm kế hoạch**					**42.664**			30.497	**28.992**			27.992	**28.992**			**27.992**	**10.000**			**10.000**
a	**Dự án nhóm C**					**42.664**			30.497	**28.992**			27.992	**28.992**			**27.992**	**10.000**			**10.000**
1	Sửa chữa, nâng cấp nhà làm việc Sở Công thương (giai đoạn 2)				157-30/10/17	**1.593**			1.593	**1.444**			1.444	**1.444**			**1.444**	**0**			**0**
2	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Thông tin và Truyền thông				105-26/7/18	3.909			*3.909*	3.300			*3.300*	3.300			3.300				
3	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Tư pháp				152-10/8/20	*5.291*			5.291	*4.198*			4.198	4.198			4.198				
4	Trung tâm Dịch vụ việc làm QNam; hạng mục: Sửa chữa, nâng cấp trụ sở làm việc văn phòng khu vực Quế Sơn				70-31/5/17	983			983	850			850	850			850				
5	Sửa chữa Trụ sở tiếp công dân tỉnh Quảng Nam				28-11/02/20	*4.722*			4.722	*4.200*			4.200	4.200			4.200				
6	Khu trung tâm giới thiệu, tổ chức hội chợ, phiên chợ Sâm Ngọc Linh				848-20/3/19	26.167			*14.000*	15.000			*14.000*	15.000			14.000	10.000			10.000
(2)	**Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch**					12.870			12.870	4.982			4.982	4.982			4.982	5.300			5.300
a	**Dự án nhóm C**					12.870			12.870	4.982			4.982	4.982			4.982	5.300			5.300
1	Cải tạo, mở rộng trụ sở làm việc Sở Nội vụ				14-27/01/21	7.000			7.000	2.522			2.522	2.522			2.522	3.100			3.100

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công-hoàn công	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày, tháng,năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt															
							Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước NSTW cấp phát)	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
2	Mở rộng, nâng cấp cơ sở hạ tầng, vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác chỉ huy, điều hành ứng phó thiên tai				68-28/5/21	5.870			*5.870*	2.460			*2.460*	2.460			2.460	2.200			2.200
(3)	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch**					*134.124*			106.934	*60.827*			50.827	60.827			50.827	13.000			13.000
a	**Dự án nhóm B**					134.124			106.934	60.827			50.827	60.827			50.827	13.000			13.000
1	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Quảng Nam				3474-31/10/19	79.434			79.434	39.800			39.800	39.800			39.800	8.000			8.000
2	Trụ sở làm việc HĐND và UBND huyện Quế Sơn				3473-31/10/19	54.690			*27.500*	21.027			*11.027*	21.027			11.027	5.000			5.000
(4)	**Dự án khởi công mới năm kế hoạch**					*16.300*			16.300	-			-	0			0	4.100			4.100
a	**Dự án nhóm C**					16.300			**16.300**	-			**-**	0			0	4.100			4.100
1	Cải tạo, nâng cấp khuôn viên trụ sở Công an tỉnh				155-27/10/21	9.800			**9.800**									2.500			2.500
2	Sửa chữa Trụ sở làm việc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Nam				164-08/11/21	6.500			6.500									1.600			1.600
IX.2	**HOẠT ĐỘNG CỦA ĐẢNG**					*57.218*			33.042	*15.400*			15.400	15.400			15.400	6.500			6.500
(1)	**Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch**					8.042			8.042	5.400			5.400	5.400			5.400	1.500			1.500
b	**Dự án nhóm C**					8.042			8.042	5.400			5.400	5.400			5.400	1.500			1.500
1	Cải tạo, mở rộng trụ sở làm việc Đảng ủy khối các cơ quan				09-18/01/20	4.700			**4.700**	2.400			**2.400**	2.400			2.400	1.400			1.400
2	Sửa chữa, cải tạo chống thấm trụ sở Tỉnh ủy Quảng Nam				59-17/5/21	*3.342*			3.342	*3.000*			3.000	3.000			3.000	100			100
(2)	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch**					49.176			25.000	10.000			10.000	10.000			10.000	5.000			5.000
a	**Dự án nhóm B**					**49.176**			**25.000**	**10.000**			**10.000**	**10.000**			**10.000**	**5.000**			**5.000**
1	Trụ sở Huyện ủy Bắc Trà My				3785-19/11/19	**49.176**			**25.000**	**10.000**			**10.000**	**10.000**			**10.000**	**5.000**			**5.000**
IX.3	**TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI**					11.498			11.498	8.364			8.364	8.364			8.364	2.000			2.000
(1)	**Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch**					11.498			11.498	8.364			8.364	8.364			8.364	2.000			2.000
a	**Dự án nhóm C**					11.498			11.498	8.364			8.364	8.364			8.364	2.000			2.000
1	Trụ sở làm việc Báo Quảng Nam				124-03/11/20	9.398			9.398	7.264			7.264	7.264			7.264	1.200			1.200
2	Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh QNam				161-31/12/20	**2.100**			**2.100**	**1.100**			**1.100**	**1.100**			**1.100**	**800**			**800**
X	**ĐẢM BẢO XÃ HỘI**					177.669			132.942	71.016			31.883	71.016			31.883	10.000			10.000
(1)	**Dự án hoàn thành sử dụng trước năm kế hoạch**					132.669			87.942	63.016			23.883	63.016			23.883	0			0
a	**Dự án nhóm C**					**132.669**			**87.942**	**63.016**			**23.883**	**63.016**			**23.883**	**0**			**0**
1	Nâng cấp, mở rộng Trung tâm điều dưỡng người tâm thần Quảng Nam				3516-31/10/12	**33.404**			**11.775**	**21.629**			**597**	**21.629**			**597**				
2	Trung tâm Dạy nghề huyện Duy Xuyên				3516-31/10/12	78.871			56.270	23.101			5.000	23.101			5.000				
3	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Giáo dục - Lao động xã hội Quảng Nam				127-01/8/18	5.994			5.994	5.386			5.386	5.386			5.386				
4	Nghĩa trang liệt sỹ phường Điện Ngọc				4925-29/5/19	5.400			5.400	4.900			4.900	4.900			4.900				
5	Nghĩa trang liệt sỹ xã Đại Phong				256-21/3/19	3.502			3.502	3.200			3.200	3.200			3.200				
6	Bia tưởng niệm AHLS khu di tích vụ thảm sát Chợ Đàn, xã Quế Châu				561-30/5/19	2.298			2.000	1.800			1.800	1.800			1.800				
7	Nghĩa trang liệt sỹ tể xã Tiên An				332-21/3/19	3.199			3.000	3.000			3.000	3.000			3.000				
(2)	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch**					45.000			45.000	8.000			8.000	8.000			8.000	10.000			10.000
a	**Dự án nhóm B**					45.000			45.000	8.000			8.000	8.000			8.000	10.000			10.000
1	Trung tâm điều dưỡng người tâm thần tỉnh Quảng Nam (cơ sở 2)				991-13/4/21	45.000			45.000	8.000			8.000	8.000			8.000	10.000			10.000
XI	**DỰ PHÒNG PHÂN BỔ SAU**					3.924.640			3.361.743					3.000			3.000	385.540			385.540
1	**QUỐC PHÒNG**					65.500			65.500					0			-				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công-hoàn công	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày, tháng,năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt															
							Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước NSTW cấp phát)	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
a	**Dự án nhóm C**					65.500			65.500					0			-				
1	Trạm kiểm soát Biên phòng cửa Khẩu Nam Giang					38.000			38.000												
2	Mở rộng Trường bắn - Thao trường huấn luyện Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Quảng Nam tại xã Tiên phong, huyện Tiên Phước					17.500			17.500												
3	Cải tạo, nâng cấp doanh trại cơ quan Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Quảng Nam					10.000			10.000												
II	**AN NINH VÀ TRẬT TỰ XÃ HỘI**					227.568			227.568					0			-				
a	**Dự án nhóm B**					206.968			206.968					0			-				
1	Đầu tư, trang thiết bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cho lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Công an tỉnh, các huyện, thị xã, thành phố tỉnh Quảng Nam.					76.968			76.968												
2	Hiện đại hóa hệ thống camera giám sát an ninh trật tự - giao thông trên địa bàn tỉnh					130.000			130.000												
b	**Dự án nhóm C**					20.600			20.600					0			-				
1	Hội trường cho An ninh huyện Đắc Chưng, tỉnh Sê Kông					10.600			10.600												
2	Mua sắm Hệ thống trang thiết bị, phần mềm nghiệp vụ phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao					10.000			10.000												
III	**GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ**					122.775			122.775					0			-				
a	**Dự án nhóm B**					120.000			120.000					0			-				
1	Trường THPT Núi Thành					60.000			60.000												
2	Trường THPT Lương Thúc Kỳ					**60.000**			**60.000**												
b	**Dự án nhóm C**					2.775			2.775					0			-				
1	Trường THPT Trần Phú; hạng mục: Kè chắn đất kết hợp tường bảo vệ					2.775			2.775												
IV	**KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**					40.000			40.000					0			-				
a	**Dự án nhóm C**					40.000			40.000					0			-				
1	Phòng Phân tích và thử nghiệm chất lượng sản phẩm					40.000			40.000												
V	**Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH**					460.634			460.634					0			-				
a	**Dự án nhóm B**					383.000			383.000					0			-				
1	Bệnh viện Đa khoa khu vực miền núi phía Bắc; hạng mục: Hệ thống nội thất, trang thiết bị phòng mổ tại Khoa Gây mê hồi sức, Ngoại tiết niệu - Tiêu hóa - Đông y					69.000			69.000												
2	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Quảng Nam					50.000			50.000												
3	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Nam; hạng mục: Mua sắm trang thiết bị y tế rời, nội thất phòng mổ, thiết bị văn phòng Khu điều trị kỹ thuật cao					144.000			144.000												
4	Trung tâm Y tế thành phố Hội An					120.000			120.000												
b	**Dự án nhóm C**					**77.634**			**77.634**					**0**			**0**				
1	Hệ thống xử lý chất thải Trung tâm Da liễu tỉnh QNam					**3.163**			**3.163**												
2	Hệ thống xử lý chất thải Trung tâm Y tế huyện Đại Lộc					**2.471**			**2.471**												
3	Khu khám bệnh cấp cứu Bệnh viện Tâm thần					25.000			25.000												
4	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Thăng Bình					22.000			22.000												
5	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Nam Giang					**25.000**			**25.000**												
VI	**VĂN HÓA THÔNG TIN**					105.395			**79.198**					**0**			**0**				
a	**Dự án nhóm C**					105.395			79.198					0			0				
1	Tu bổ di tích Chùa Cầu (Lai Viễn Kiều)					**20.395**			**10.198**								**0**				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công-hoàn công	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày, tháng,năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt															
							Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước NSTW cấp phát)	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
2	Tôn tạo di tích Cây Thông Một, thành phố Hội An - Địa điểm thành lập Đảng bộ tỉnh Quảng Nam					**15.000**			**15.000**												
3	Nâng cấp, tôn tạo Khu di tích lịch sử Vụ thảm sát Đồng Trai					25.000			10.000												
4	Sửa chữa, nâng cấp, bảo dưỡng Quần thể Tượng đài Mẹ Việt Nam Anh hùng và Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh					10.000			10.000												
5	Nâng cấp, cải tạo đường vào di tích Giếng nước Quốc hội (xã Bình Lâm, huyện Hiệp Đức)					5.000			4.000												
6	Nâng cấp, mở rộng di tích lịch sử cấp quốc gia Nhà lưu niệm cụ Phan Châu Trinh					**30.000**			**30.000**												
VII	**PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN**					50.000			50.000					0			0				
a	**Dự án nhóm B**					50.000			50.000					0			0				
1	Thiết bị nâng cao năng lực sản xuất các chương trình phát thanh và truyền hình					**50.000**			**50.000**												
VIII	**THỂ DỤC THỂ THAO**					**85.000**			**85.000**					**0**			**0**				
a	**Dự án nhóm B**					**45.000**			**45.000**					**0**			**0**				
1	Đầu tư xây dựng nâng cấp, cải tạo và sửa chữa Khu Trung tâm Thể dục thể thao tỉnh Quảng Nam					45.000			45.000												
b	**Dự án nhóm C**					40.000			40.000					0			0				
1	Nâng cấp sân vận động Tam Kỳ					**40.000**			**40.000**												
IX	**BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**					**283.500**			**283.500**					**0**			**0**				
a	**Dự án nhóm B**					256.500			256.500					0			0				
1	Xử lý nước thải vùng Đông					100.000			100.000					0			0				
2	Khu xử lý chất thải rắn Nam Quảng Nam					156.500			156.500												
b	**Dự án nhóm C**					27.000			27.000					0			0				
1	Đường vào khu xử lý chất thải rắn Nam Quảng Nam					15.000			15.000												
2	Đóng cửa khu chôn lấp rác thải tại xã Đại Hiệp					**12.000**			**12.000**												
X	**CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ**					2.180.468			1.726.268					3.000			3.000				
X.1	**LÂM NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ LÂM NGHIỆP**					60.000			35.000					0			0				
a	**Dự án nhóm C**					60.000			35.000					0			0				
1	Chương trình trồng 1 tỷ cây xanh theo Chỉ thị số 45/CT-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ					40.000			15.000												
2	Vườn Quốc gia Sông Thanh; hạng mục: Các trạm, chốt quản lý bảo vệ rừng, chòi canh lửa; hệ thống đường mòn tuần tra rừng kết hợp du lịch sinh thái (26km)					10.000			10.000												
3	Xây dựng nhà vườn ươm và hệ thống đường nội bộ trong vườn ươm tại Vườn Quốc gia Sông Thanh					10.000			10.000												
X.2	**THỦY LỢI VÀ DỊCH VỤ THỦY LỢI**					**193.000**			**161.000**					**0**			**0**				
a	**Dự án nhóm C**					**193.000**			**161.000**					**0**			**0**				
1	Nâng cấp, mở rộng, kéo dài hệ thống kênh tưới hồ Việt An đến các xã Quế Châu, Quế Thuận (giai đoạn 3)					75.000			60.000												
2	Nâng cấp hồ Hố Cái, huyện Nông Sơn					**30.000**			**27.000**												
3	Kè sông Trường (đoạn qua xã Phước Hòa và xã Phước Hiệp)					**70.000**			**56.000**												
4	Kênh chính N22 Bắc Phú Ninh					**18.000**			**18.000**												
X.3	**THỦY SẢN VÀ DỊCH VỤ THỦY SẢN**					440.000			140.000					0			0				
a	**Dự án nhóm C**					**440.000**			**140.000**					**0**			**0**				
1	Nâng cấp mở rộng khu neo đậu tránh trú bão An Hòa kết hợp cảng cá Tam Quang					**440.000**			**140.000**												

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công-hoàn công	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày, tháng,năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt															
							Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước NSTW cấp phát)	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
X.4	**ĐỊNH CANH, ĐỊNH CƯ VÀ KINH TẾ MỚI**					128.000			128.000					0			0				
a	**Dự án nhóm B**					**90.000**			**90.000**					**0**			**0**				
1	Sắp xếp dân cư khu vực đường Trường Sơn Đông					**90.000**			**90.000**												
b	**Dự án nhóm C**					38.000			38.000					0			0				
1	Khu dân cư thôn Nghĩa Hòa, xã Bình Nam, huyện Thăng Bình					32.000			32.000												
2	Xây dựng, mở rộng khu dân cư Làng Yều, xã Đại Hưng					**6.000**			**6.000**												
X.5	**GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ**					**1.340.898**			**1.243.698**					**3.000**			**3.000**				
a	**Dự án nhóm B**					1.215.000			1.135.000					3.000			3.000				
1	Đường nối Quốc lộ 14H đến ĐT609C					**340.000**			**340.000**					**3.000**			**3.000**				
2	Cầu Phong Thử trên tuyến ĐT609					**125.000**			**125.000**												
3	Mở rộng đường Quốc lộ 1A (đoạn giáp thành phố Tam Kỳ đến nút giao đường ĐT615 mới)					**350.000**			**350.000**												
4	Đường nối từ Quốc lộ 1A (Bình Tú) - Đường Võ Chí Công - UBND xã Bình Sa					**120.000**			**96.000**												
5	Đường nội thị phía Đông kết hợp hạ cos nền tránh nguy cơ sạt lở đồi kiểm làm vào khu dân cư thị trấn Prao					280.000			224.000												
b	**Dự án nhóm C**					125.898			108.698					0			0				
1	Đường bao từ ngõ 3 Già Bang, thị trấn Tân Bình đến trung tâm xã Quế Lưu					**46.000**			**36.800**												
2	Cầu Sông Bui					30.000			24.000												
3	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH4.NS (đoạn từ cầu Nông Sơn đến làng Đại Bình)					**49.898**			**47.898**												
X.6	**CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**					**18.570**			**18.570**					**0**			**0**				
a	**Dự án nhóm C**					18.570			18.570					0			0				
1	Hệ thống hội nghị truyền hình cho Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh					**18.570**			**18.570**												
XI	**HOẠT ĐỘNG CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ**					**189.800**			**129.800**					**0**			**0**				
XI.1	**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**					**94.300**			**64.300**					**0**			**0**				
a	**Dự án nhóm C**					94.300			64.300					0			0				
1	Trụ sở làm việc Thanh tra tỉnh Quảng Nam					**15.000**			**15.000**												
2	Trụ sở làm việc Trung tâm Phát triển Sâm Ngọc Linh và Dược liệu Quảng Nam tại huyện Nam Trà My					**8.000**			**8.000**												
3	Trụ sở làm việc Ban Quản lý rừng phòng hộ Phú Ninh; hạng mục: Gia cố mái taluy					**3.200**			**3.200**												
4	Trụ sở làm việc Ban Quản lý bảo tồn Sao La; hạng mục: Gia cố mái taluy, bể chứa nước sinh hoạt					1.100			1.100												
5	Trụ sở làm việc Ban Dân tộc; hạng mục: Hội trường, phòng trưng bày, cải tạo nâng cấp nhà khách và các hạng mục phụ trợ					**7.000**			**7.000**												
6	Trụ sở làm việc HĐND và UBND huyện Nam Trà My					**30.000**			**15.000**												
7	Trụ sở làm việc HĐND và UBND huyện Tây Giang					30.000			15.000												
XI.2	**HOẠT ĐỘNG CỦA ĐẢNG**					**85.500**			**55.500**					**0**			**0**				
a	**Dự án nhóm B**					**60.000**			**30.000**					**0**			**0**				
1	Trụ sở làm việc Huyện ủy Đại Lộc					**60.000**			**30.000**												
b	**Dự án nhóm C**					**25.500**			**25.500**					**0**			**0**				
1	Nhà xe Tỉnh ủy Quảng Nam					2.000			2.000												
2	Phòng trưng bày truyền thống Tỉnh ủy Quảng Nam					**2.000**			**2.000**												

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công-hoàn công	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày, tháng,năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt															
							Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước NSTW cấp phát)	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
3	Sửa chữa, cải tạo trụ sở Uỷ ban kiểm tra Tỉnh ủy					**15.000**			**15.000**												
4	Sửa chữa, cải tạo trụ sở Ban Nội chính Tỉnh ủy					6.500			6.500												
XI.3	**TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI**					10.000			10.000					0			0				
a	**Dự án nhóm C**					**10.000**			**10.000**					**0**			**0**				
1	Sửa chữa trụ sở làm việc Liên minh Hợp tác xã tỉnh					3.000			3.000												
2	Sửa chữa trụ sở làm việc và xây dựng hội trường Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh					7.000			7.000												
XII	**ĐẢM BẢO XÃ HỘI**					**114.000**			**91.500**					**0**			**0**				
a	**Dự án nhóm B**					**58.000**			**40.500**					**0**			**0**				
1	Nghĩa trang liệt sỹ thị xã Điện Bàn					58.000			40.500												
b	**Dự án nhóm C**					56.000			51.000					0			0				
1	Cải tạo, nâng cấp Làng Hòa Bình Quảng Nam					10.000			10.000												
2	Cải tạo, nâng cấp Cơ sở Cai nghiện ma túy Quảng Nam					15.000			15.000												
3	Đền liệt sỹ Quế Sơn					15.000			10.000												
4	Trường Cao đẳng Quảng Nam; hạng mục: Khối ký túc xá (cơ sở đào tạo Bắc Quảng Nam) tại phường Điện Nam Đông, thị xã Điện Bàn					16.000			16.000												
A.3	**Đối ứng các dự án ODA - Nguồn NS tỉnh**					**8.083.928**			**1.763.757**	**2.114.858**			**494.307**	**2.114.858**			**494.307**	**150.000**			**150.000**
A	**VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC**					**6.819.080**			**1.247.602**	**1.313.192**			**291.801**	**1.313.192**			**291.801**	**91.000**			**91.000**
I	**Giao thông**					**2.626.575**			**397.581**	**561.630**			**144.323**	**561.630**			**144.323**	**30.000**			**30.000**
(1)	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch**					2.626.575			397.581	**561.630**			144.323	561.630			144.323	30.000			30.000
a	**Dự án nhóm B**					2.626.575			397.581	**561.630**			144.323	561.630			144.323	30.000			30.000
1	Liên kết vùng miền Trung tỉnh Quảng Nam				546-06/02/18	768.075			72.081	57.255			3.500	57.255			3.500	15.000			15.000
2	Phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó với biến đổi khí hậu thành phố Hội An				1356-17/4/15	1.858.500			325.500	504.375			140.823	504.375			140.823	15.000			15.000
II	**Bảo vệ môi trường**					**1.656.100**			**397.184**	**486.662**			**98.633**	**486.662**			**98.633**	**45.000**			**45.000**
(1)	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch**					**1.656.100**			**397.184**	**486.662**			**98.633**	**486.662**			**98.633**	**45.000**			**45.000**
a	**Dự án nhóm B**					1.656.100			397.184	**486.662**			98.633	486.662			98.633	45.000			45.000
1	Hệ thống thoát nước và vệ sinh môi trường khu đô thị Núi Thành				1004-18/3/16; 1141-02/4/18	700.728			79.312	164.426			17.132	164.426			17.132	10.000			10.000
2	Cải thiện môi trường đô thị Chu Lai - Núi Thành				187-09/8/17	955.372			317.872	322.236			81.501	322.236			81.501	35.000			35.000
III	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**					**2.351.663**			**380.943**	**181.665**			**16.314**	**181.665**			**16.314**	**10.000**			**10.000**
(1)	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch**					**1.428.520**			**149.527**	**181.665**			**16.314**	**181.665**			**16.314**	**5.000**			**5.000**
a	**Dự án nhóm B**					1.428.520			149.527	**181.665**			16.314	181.665			16.314	5.000			5.000
1	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)				3151-22/10/18	299.520			15.527	174.665			9.314	174.665			9.314	1.000			1.000
2	Chống xói lở và bảo vệ bền vững bờ biển Hội An				1028-15/8/19	**1.129.000**			**134.000**	7.000			**7.000**	**7.000**			**7.000**	**4.000**			**4.000**
(2)	**Dự án khởi công mới năm kế hoạch**					**923.143**			**231.416**	**-**			**0**	**0**			**0**	**5.000**			**5.000**

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công-hoàn công	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày, tháng,năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt															
							Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước NSTW cấp phát)	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
a	**Dự án nhóm B**					923.143			231.416	**-**			0	0			0	5.000			5.000
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)				328 - 29/01/21	**923.143**			**231.416**									**5.000**			**5.000**
IV	**Y tế, dân số và gia đình**					**107.146**			**14.298**	**43.610**			**12.906**	**43.610**			**12.906**	**1.000**			**1.000**
(1)	**Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch**					**107.146**			**14.298**	**43.610**			**12.906**	**43.610**			**12.906**	**1.000**			**1.000**
a	**Dự án nhóm B**					107.146			14.298	**43.610**			12.906	43.610			12.906	1.000			1.000
1	Nâng cao năng lực ngành y tế tỉnh Quảng Nam				1853-13/7/20	107.146			14.298	43.610			12.906	43.610			12.906	1.000			1.000
V	**Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**					**77.596**			**57.596**	**39.625**			**19.625**	**39.625**			**19.625**	**5.000**			**5.000**
(1)	**Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch**					**77.596**			**57.596**	**39.625**			**19.625**	**39.625**			**19.625**	**5.000**			**5.000**
a	**Dự án nhóm B**					77.596			57.596	**39.625**			19.625	39.625			19.625	5.000			5.000
1	Trường THPT chuyên Lê Thánh Tông (GĐ2)				2811-05/9/19	77.596			57.596	39.625			19.625	39.625			19.625	5.000			5.000
B	**VỐN NƯỚC NGOÀI GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC**					1.264.848			516.155	**801.666**			202.507	801.666			202.507	59.000			59.000
I	**Công nghiệp**					**141.000**			**21.000**	**62.367**			**7.000**	**62.367**			**7.000**	**3.000**			**3.000**
(1)	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch**					**141.000**			**21.000**	**62.367**			**7.000**	**62.367**			**7.000**	**3.000**			**3.000**
a	**Dự án nhóm B**					**141.000**			**21.000**	**62.367**			**7.000**	**62.367**			**7.000**	**3.000**			**3.000**
1	Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2018-2020 (EU tài trợ)				1423-15/5/19; 1256-26/4/19	141.000			21.000	62.367			7.000	62.367			7.000	3.000			3.000
II	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**					1.123.848			495.155	**739.299**			195.507	739.299			195.507	56.000			56.000
(1)	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch**					**1.123.848**			**495.155**	**739.299**			**195.507**	**739.299**			**195.507**	**56.000**			**56.000**
a	**Dự án nhóm B**					**1.123.848**			**495.155**	**739.299**			**195.507**	**739.299**			**195.507**	**56.000**			**56.000**
1	Hồ chứa nước Lộc Đại, xã Quế Hiệp, huyện Quế Sơn				3259-31/10/18	**291.336**			**130.746**	185.818			**56.096**	**185.818**			**56.096**	**10.000**			**10.000**
2	Trồng và bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn kết hợp đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ phòng chống lũ, sạt lở đất gia tăng trong bối cảnh biến đổi khí hậu, bảo vệ dân cư một số khu vực trọng điểm thuộc huyện Nam Trà My				3177-23/10/18	150.000			23.153	83.541			10.726	83.541			10.726	1.000			1.000
3	Nạo vét, thoát lũ khẩn cấp và chống xâm nhập mặn sông Cổ Cò, thành phố Hội An				3259-31/10/18	**682.512**			**341.256**	469.940			**128.685**	**469.940**			**128.685**	**45.000**			**45.000**
A.4	**Dự phòng chuẩn bị đầu tư**																	**50.000**			50.000
A.5	**Phân bổ cho các huyện theo định mức**																	**1.592.251**			**1.592.251**
1	Thành phố Tam Kỳ																	384.171			384.171
2	Thành phố Hội An																	337.485			337.485
3	Thị xã Điện Bàn																	340.036			340.036
4	Huyện Đại Lộc																	36.508			36.508
5	Huyện Duy Xuyên																	58.863			58.863

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công-hoàn công	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày, tháng,năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt					Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước NSTW cấp phát)	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
6	Huyện Quế Sơn																	37.104			37.104
7	Huyện Nông Sơn																	16.946			16.946
8	Huyện Thăng Bình																	81.473			81.473
9	Huyện Núi Thành																	100.366			100.366
10	Huyện Phú Ninh																	39.912			39.912
11	Huyện Hiệp Đức																	26.465			26.465
12	Huyện Tiên Phước																	20.765			20.765
13	Huyện Bắc Trà My																	18.543			18.543
14	Huyện Nam Trà My																	18.895			18.895
15	Huyện Phước Sơn																	17.645			17.645
16	Huyện Nam Giang																	21.076			21.076
17	Huyện Đông Giang																	17.639			17.639
18	Huyện Tây Giang																	18.359			18.359
A.6	**Dự phòng trả nợ vay đến hạn**																	**137.100**			**137.100**
A.7	**Thực hiện các dự án ODA**					6.634.338	2.719.798			**1.229.957**	434.737			**1.229.957**	**434.737**			**639.300**			**639.300**
I	**Giao thông**					**2.626.575**	**1.619.568**			**561.630**	**369.321**			**561.630**	**369.321**			**450.619**			**450.619**
(1)	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch**					**2.626.575**	**1.619.568**			**561.630**	**369.321**			**561.630**	**369.321**			**450.619**			**450.619**
a	**Dự án nhóm B**					2.626.575	1.619.568			**561.630**	369.321			**561.630**	369.321			450.619			450.619
1	Liên kết vùng miền Trung tỉnh Quảng Nam				546-06/02/18	**768.075**	**86.568**			**57.255**	**5.769**			**57.255**	**5.769**			64.929			64.929
2	Phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó với biến đổi khí hậu thành phố Hội An				1356-17/4/15	**1.858.500**	**1.533.000**			**504.375**	**363.552**			**504.375**	**363.552**			**385.691**			**385.691**
II	**Bảo vệ môi trường**					**1.656.100**	**63.750**			**486.662**	**24.078**			**486.662**	**24.078**			**18.889**			**18.889**
(1)	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch**					1.656.100	63.750			**486.662**	24.078			**486.662**	24.078			**18.889**			**18.889**
a	**Dự án nhóm B**					**1.656.100**	**63.750**			**486.662**	**24.078**			**486.662**	**24.078**			18.889			18.889
1	Hệ thống thoát nước và vệ sinh môi trường khu đô thị Núi Thành				1004-18/3/16; 1141-02/4/18	**700.728**				**164.426**	-			164.426	-			0			0
2	Cải thiện môi trường đô thị Chu Lai - Núi Thành				187-09/8/17	**955.372**	**63.750**			**322.236**	**24.078**			322.236	24.078			18.889			18.889
III	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**					2.351.663	1.036.480			**181.665**	41.338			**181.665**	41.338			**169.792**			**169.792**
(1)	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch**					**1.428.520**	**568.498**			**181.665**	**41.338**			**181.665**	**41.338**			6.167			6.167
a	**Dự án nhóm B**					**1.428.520**	**568.498**			**181.665**	**41.338**			**181.665**	**41.338**			**6.167**			**6.167**
1	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)				3151-22/10/18	**299.520**	**70.998**			**174.665**	41.338			**174.665**	41.338			**6.167**			**6.167**
2	Chống xói lở và bảo vệ bền vững bờ biển Hội An				1028-15/8/19	**1.129.000**	**497.500**			**7.000**	-			**7.000**	-						
(2)	**Dự án khởi công mới năm kế hoạch**					**923.143**	**467.982**			**0**	-			**0**	-			**163.625**			**163.625**
a	**Dự án nhóm B**					923.143	467.982			0	0			**0**	0			163.625			163.625
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)				328 - 29/01/21	**923.143**	**467.982**											163.625			163.625
B	**NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**					**20.786.937**	**-**	**12.999.295**	**-**	**6.411.271**	**1.139.377**	**3.399.050**	**-**	**6.411.271**	**1.139.377**	**3.399.050**	**-**	**1.404.126**	**565.125**	**######**	**-**
B.1	**NGUỒN VỐN TRONG NƯỚC**					**12.703.009**		**9.933.026**		**4.296.413**		**3.399.050**		**4.296.413**		**3.399.050**		**839.001**		**######**	
I	**QUỐC PHÒNG**					861.080		856.080		630.453		620.253		630.453		620.253		15.364		15.364	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công-hoàn công	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày, tháng,năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt					Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước NSTW cấp phát)	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
(1)	**Dự án hoàn thành sử dụng trước năm kế hoạch**					230.064		230.064		213.401		203.201		213.401		203.201		4.638		4.638	
a	**Dự án nhóm B**					230.064		230.064		213.401		203.201		213.401		203.201		4.638		4.638	
1	Đường biên giới nối từ xã Chơ Chun, huyện Nam Giang đến xã Ga Ri và xã AXan, huyện Tây Giang (giai đoạn 2)				36-25/3/16	80.839		80.839		76.201		76.201		76.201		76.201		**4.638**		4.638	
2	Phát triển hạ tầng vùng an toàn khu; tuyến trung tâm xã Trà Linh - Măng Lùng				13-01/02/16	149.225		149.225		137.200		127.000		137.200		127.000					
(2)	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch**					631.016		626.016		417.052		417.052		417.052		417.052		10.726		10.726	
a	**Dự án nhóm B**					631.016		626.016		417.052		417.052		417.052		417.052		10.726		10.726	
1	Cơ sở hạ tầng phục vụ an ninh quốc phòng đảo Cù Lao Chàm				23-25/2/16	490.016		490.016		415.052		415.052		415.052		415.052		10.726		10.726	
2	Nâng cấp, mở rộng đường Trà Tập - Trà Cang - Trà Linh thuộc vùng ATK				23-19/4/21	141.000		136.000		2.000		2.000		2.000		2.000					
II	**Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH**					150.274		85.000		132.723		70.313		132.723		70.313		14.678		14.678	
(1)	**Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch**					150.274		85.000		132.723		70.313		132.723		70.313		14.678		14.678	
a	**Dự án nhóm B**					150.274		85.000		132.723		70.313		132.723		70.313		14.678		14.678	
1	Nâng cấp bệnh viện Nhi thành Bệnh viện Sản - Nhi				1167-30/3/16	150.274		85.000		132.723		70.313		132.723		70.313		14.678		14.678	
III	**VĂN HÓA, THÔNG TIN**					461.211		275.000		419.586		253.520		419.586		253.520		5.000		5.000	
(1)	**Dự án hoàn thành sử dụng trước năm kế hoạch**					411.211		250.000		406.426		250.000		406.426		250.000		-		0	
a	**Dự án nhóm B**					411.211		250.000		406.426		250.000		406.426		250.000		-		0	
1	Tượng đài bà mẹ Việt Nam anh hùng				2269-14/7/11	411.211		250.000		406.426		250.000		406.426		250.000					
(2)	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch**					50.000		25.000		13.160		3.520		13.160		3.520		5.000		5.000	
a	**Dự án nhóm B**					50.000		25.000		13.160		3.520		13.160		3.520		5.000		5.000	
1	Nâng cấp, mở rộng nhà lưu niệm cụ Huỳnh Thúc Kháng				109-23/5/17	50.000		25.000		13.160		3.520		13.160		3.520		5.000		5.000	
IV	**CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ**					11.230.444		8.716.947		2.899.631		2.340.944		2.899.631		2.340.944		482.190		482.190	
IV.1	**NÔNG, LÂM, DIÊM NGHIỆP; THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN**					2.125.714		1.875.979		829.308		782.754		829.308		782.754		140.929		140.929	
(1)	**Dự án hoàn thành sử dụng trước năm kế hoạch**					324.596		210.000		174.830		158.666		174.830		158.666		-		0	
a	**Dự án nhóm B**					206.746		150.000		122.874		116.874		122.874		116.874		-		0	
1	Đường cứu hộ và kè chống sạt lở sông La Ngà (đoạn qua thị trấn Phú Thịnh)				5668-20/10/11	**126.746**		**80.000**		**47.874**		**46.874**		**47.874**		**46.874**					
2	Phát triển hạ tầng sản xuất giống sâm Ngọc Linh (tuyến đường Tăk Pong - Tăk Ngo)				144-30/3/16	80.000		70.000		75.000		70.000		75.000		70.000					
b	**Dự án nhóm C**					117.850		60.000		51.956		41.792		51.956		41.792		0		0	
1	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước An Long, xã Quế Phong				3870-12/9/13	19.135		15.000		13.777		12.000		13.777		12.000					
2	Cải tạo, nâng cấp hồ chứa nước Ma Phan				2384-26/7/11	**50.970**		**15.000**		**8.730**		**8.730**		**8.730**		**8.730**					
3	Sửa chữa, nâng cấp hồ Hố Cái				01-02/01/14	22.621		15.000		13.691		11.062		13.691		11.062					
4	Nâng cấp, sửa chữa đảm bảo hồ chứa nước Thành Công				3911-13/12/14	25.124		15.000		15.758		10.000		15.758		10.000					
(2)	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch**					1.801.118		1.665.979		654.478		624.088		654.478		624.088		140.929		140.929	
a	**Dự án nhóm B**					1.741.118		1.605.979		602.478		572.088		602.478		572.088		137.929		137.929	
1	Bảo vệ phát triển rừng tỉnh Quảng Nam đến năm 2020				2887-06/9/12	635.000		635.000		75.140		75.140		75.140		75.140		28.377		28.377	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công-hoàn công	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày, tháng,năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt															
							Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước NSTW cấp phát)	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
2	Hỗ trợ đầu tư xây dựng đường ô tô lâm nghiệp tỉnh Quảng Nam				1133-30/3/16	84.481		80.000		39.350		39.200		39.350		39.200		40.800		40.800	
3	Mở rộng khu neo đậu tàu thuyền và kết hợp xây dựng cảng cá Hồng Triều				1130-29/3/16	120.065		80.000		60.380		51.300		60.380		51.300		28.700		28.700	
4	Chống xói lở khẩn cấp và bảo vệ bờ biển xã đảo Tam Hải				2380-28/8/20	39.979		39.979		32.000		32.000		32.000		32.000		4.000		4.000	
5	Củng cố, nâng cấp tuyến đê ngăn mặn Bình Dương, Bình Đại, Bình Đào				2402-31/8/20	50.000		50.000		40.000		40.000		40.000		40.000		**5.000**		5.000	
6	Chống xói lở khẩn cấp bờ biển Cửa Đại, thành phố Hội An				2624-25/9/20	300.000		300.000		200.000		200.000		200.000		200.000		15.000		15.000	
7	Hồ Suối Thỏ				20-16/3/21	150.000		120.000		1.500		1.500		1.500		1.500					
8	Tăng cường năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2016 - 2020				826-07/03/16	60.498		35.000		30.108		28.948		30.108		28.948		**6.052**		6.052	
9	Kè chống sạt lở bờ sông Thu Bồn khu vực thôn Phú Đa, xã Duy Thu				2373-28/8/20	24.949		20.000		17.000		17.000		17.000		17.000					
10	Thủy lợi đa mục tiêu khắc phục thiên tai ngập úng vùng sản xuất màu 3 xã, huyện Quế Sơn				923-22/3/17	119.000		96.000		96.000		76.000		96.000		76.000					
11	Khu tái định cư di dời khẩn cấp vùng sạt lở các xã Quế Xuân 1, Quế Phú, Hương An				844-31/3/21	57.147		50.000		11.000		11.000		11.000		11.000		10.000		10.000	
12	Ổn định đời sống và sản xuất người dân vùng tái định cư thủy điện Sông Bung 4					100.000		100.000													
b	**Dự án nhóm C**					60.000		60.000		52.000		52.000		52.000		52.000		3.000		3.000	
1	Điểm ĐCĐC tập trung thôn 3, xã Trà Leng				2247-14/8/20	25.000		25.000		22.000		22.000		22.000		22.000		**1.000**		1.000	
2	Điểm ĐCĐC tập trung thôn Dốc Kiền, xã Ba				2032-29/7/20	35.000		35.000		30.000		30.000		30.000		30.000		2.000		2.000	
IV.3	**GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ**					6.444.131		4.774.000		1.230.228		787.443		1.230.228		787.443		**25.211**		25.211	
(1)	**Dự án hoàn thành sử dụng trước năm kế hoạch**					443.278		305.000		413.777		298.256		413.777		298.256		**-**		0	
a	**Dự án nhóm B**					443.278		305.000		413.777		298.256		413.777		298.256		-		0	
1	Đường vào trung tâm xã AXan, nối xã Ch'Ơm đến cửa khẩu phụ Tây Giang				495-02/02/16	185.773		110.000		158.825		110.000		158.825		110.000					
2	Cầu Kỳ Phú 1 và Kỳ Phú 2				874-20/3/12	257.505		195.000		254.952		188.256		254.952		188.256					
(2)	**Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch**					1.103.347		620.000		671.474		369.510		671.474		369.510		20.211		20.211	
a	**Dự án nhóm B**					1.103.347		620.000		671.474		369.510		671.474		369.510		**20.211**		20.211	
1	Đường nối từ đường cứu hộ cứu nạn đến Quốc lộ 1A (tại ngã ba cây Cốc)				3771-24/10/17	193.725		70.000		175.338		70.000		175.338		70.000					
2	Cầu Giao Thủy				3425-31/10/14	823.270		500.000		437.125		255.047		437.125		255.047		**14.673**		14.673	
3	Đường giao thông khu trung tâm hành chính mới huyện Nam Giang				763-01/3/16	86.352		50.000		59.010		44.462		59.010		44.462		**5.538**		5.538	
(3)	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch**					4.897.506		3.849.000		144.977		119.677		144.977		119.677		5.000		5.000	
a	**Dự án nhóm B**					4.897.506		3.849.000		144.977		119.677		144.977		119.677		**5.000**		5.000	
1	Đường nội thị trung tâm huyện Nông Sơn				1781-07/6/18	81.746		30.000		50.300		25.000		50.300		25.000		5.000		5.000	
2	Hoàn thiện đường ven biển 129 (đường Võ Chí Công)				22-19/4/21	**2.056.760**		**1.558.000**		**5.000**		**5.000**		**5.000**		**5.000**					
3	Đường nối ĐT609C đến Quốc lộ 14B				23-19/4/21	**550.000**		**440.000**		**78.677**		**78.677**		**78.677**		**78.677**					

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công-hoàn công	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày, tháng,năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt															
							Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước NSTW cấp phát)	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
4	Đường trục chính Tam Hòa nối từ Quốc lộ 1 đến đường Võ Chí Công và ĐT613B				23-19/4/21	646.000		517.000		3.000		3.000		3.000		3.000					
5	Cầu Văn Ly và đường dẫn				23-19/4/21	525.000		420.000		2.000		2.000		2.000		2.000					
6	Đường vành đai phía Bắc tỉnh Quảng Nam				23-19/4/21	498.000		398.000		2.000		2.000		2.000		2.000					
7	Cầu Bình Sa đi Bình Hải (Cầu Tây Giang)				20-16/3/21	265.000		238.500		2.000		2.000		2.000		2.000					
8	Cầu Tân Bình và đường tránh Quốc lộ 14E qua nội thị thị trấn Tân Bình				20-16/3/21	275.000		247.500		2.000		2.000		2.000		2.000					
IV.2	**CÔNG NGHIỆP**					687.515		584.388		300.844		258.344		300.844		258.344		203.000		203.000	
(1)	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch**					687.515		584.388		300.844		258.344		300.844		258.344		203.000		203.000	
a	**Dự án nhóm B**					687.515		584.388		300.844		258.344		300.844		258.344		203.000		203.000	
1	Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2013 - 2020				716-10/3/14	687.515		584.388		300.844		258.344		300.844		258.344		203.000		203.000	
IV.4	**KHU CÔNG NGHIỆP VÀ KHU KINH TẾ**					1.453.939		1.054.580		486.825		486.635		486.825		486.635		113.050		113.050	
(1)	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch**					1.453.939		1.054.580		486.825		486.635		486.825		486.635		113.050		113.050	
a	**Dự án nhóm B**					1.453.939		1.054.580		486.825		486.635		486.825		486.635		113.050		113.050	
1	Đường trục chính; tái định cư khu công nghiệp Tam Quang				152-29/10/14	684.475		547.580		193.595		193.595		193.595		193.595		18.834		18.834	
2	Đường trục chính vào khu công nghiệp Tam Thăng mở rộng				244-27/10/17	230.000		207.000		146.864		146.864		146.864		146.864		10.000		10.000	
3	Nạo vét luồng vào cảng Kỳ Hà (giai đoạn 2)				205-23/8/16	199.480		150.000		141.366		141.176		141.366		141.176		69.216		69.216	
4	Đường giao thông kết nối các tiểu vùng sản xuất nguyên liệu nông - lâm nghiệp với các khu, cụm công nghiệp Quế Sơn				865-31/3/21	339.984		150.000		5.000		5.000		5.000		5.000		15.000		15.000	
IV.6	**CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**					319.145		248.000		50.427		23.769		50.427		23.769		0		0	
(1)	**Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch**					70.145		24.000		47.927		21.269		47.927		21.269		0		0	
a	**Dự án nhóm B**					70.145		24.000		47.927		21.269		47.927		21.269		0		0	
1	Xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh Quảng Nam				2985-19/8/19	70.145		24.000		47.927		21.269		47.927		21.269					
(2)	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch**					249.000		224.000		2.500		2.500		2.500		2.500		0		0	
a	**Dự án nhóm B**					249.000		224.000		2.500		2.500		2.500		2.500		0		0	
1	Xây dựng Chính quyền điện tử, Chính quyền số tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021 - 2025				20-16/3/21	249.000		224.000		2.500		2.500		2.500		2.500					
IV.7	**DU LỊCH**					200.000		180.000		2.000		2.000		2.000		2.000		0		0	
(1)	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch**					200.000		180.000		2.000		2.000		2.000		2.000		0		0	
a	**Dự án nhóm B**					200.000		180.000		2.000		2.000		2.000		2.000		0		0	
1	Phòng cháy chữa cháy khu phố cổ Hội An				20-16/3/21	200.000		180.000		2.000		2.000		2.000		2.000					
V	**ĐỐI ỨNG DỰ ÁN ODA**									214.020		114.020		214.020		114.020		50.000		50.000	
VI	**DỰ PHÒNG PHÂN BỔ SAU**																	271.769		271.769	
1	Ổn định đời sống và sản xuất người dân vùng tái định cư thủy điện Sông Bung 4																	10.000		10.000	
2	Hoàn thiện đường ven biển 129 (đường Võ Chí Công)																	190.556		190.556	
3	Đường trục chính Tam Hòa nối từ Quốc lộ 1 đến đường Võ Chí Công và ĐT613B																	27.000		27.000	
4	Đường vành đai phía Bắc tỉnh Quảng Nam																	21.000		21.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công-hoàn công	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày, tháng,năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt															
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn		
							Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Trong đó: NS tỉnh		Ngoài nước NSTW cấp phát)	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
5	Cầu Tân Bình và đường tránh Quốc lộ 14E qua nội thị thị trấn Tân Bình																	12.213		12.213	
6	Xây dựng Chính quyền điện tử, Chính quyền số tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021 - 2025																	11.000		11.000	
B.2	**NGUỒN VỐN NƯỚC NGOÀI**					8.083.928		3.066.269		2.114.858	1.139.377			2.114.858	1.139.377			565.125	565.125		
A	**VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC**					6.819.080		2.317.576		1.313.192	540.217			1.313.192	540.217			515.125	515.125		
I	**Giao thông**					2.626.575		480.330		561.630	13.462			561.630	13.462			151.500	151.500		
(1)	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch**					2.626.575		480.330		561.630	13.462			561.630	13.462			151.500	151.500		
a	**Dự án nhóm B**					2.626.575		480.330		561.630	13.462			561.630	13.462			151.500	151.500		
1	Liên kết vùng miền Trung tỉnh Quảng Nam				546-06/02/18	768.075		480.330		57.255	13.462			57.255	13.462			151.500	151.500		
2	Phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó với biến đổi khí hậu thành phố Hội An				1356-17/4/15	1.858.500				504.375	0			504.375	0			0	0		
II	**Bảo vệ môi trường**					1.656.100		802.071		486.662	363.951			486.662	363.951			225.000	225.000		
(1)	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch**					1.656.100		802.071		486.662	363.951			486.662	363.951			225.000	225.000		
a	**Dự án nhóm B**					1.656.100		802.071		486.662	363.951			486.662	363.951			225.000	225.000		
1	Hệ thống thoát nước và vệ sinh môi trường khu đô thị Núi Thành				1004-18/3/16; 1141-02/4/18	700.728		228.321		164.426	147.294			164.426	147.294			55.000	55.000		
2	Cải thiện môi trường đô thị Chu Lai - Núi Thành				187-09/8/17	955.372		573.750		322.236	216.657			322.236	216.657			170.000	170.000		
III	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**					2.351.663		934.240		181.665	124.013			181.665	124.013			88.625	88.625		
(1)	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch**					1.428.520		710.495		181.665	124.013			181.665	124.013			18.500	18.500		
a	**Dự án nhóm B**					1.428.520		710.495		181.665	124.013			181.665	124.013			18.500	18.500		
1	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)				3151-22/10/18	299.520		212.995		174.665	124.013			174.665	124.013			18.500	18.500		
2	Chống xói lở và bảo vệ bền vững bờ biển Hội An				1028-15/8/19	1.129.000		497.500		7.000	0			7.000	0						
(2)	**Dự án khởi công mới năm kế hoạch**					923.143		223.745		0	0			0	0			70.125	70.125		
a	**Dự án nhóm B**					923.143		223.745		0	0			0	0			70.125	70.125		
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)				328 - 29/01/21	923.143		223.745										70.125	70.125		
IV	**Y tế, dân số và gia đình**					107.146		80.935		43.610	18.791			43.610	18.791			50.000	50.000		
(1)	**Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch**					107.146		80.935		43.610	18.791			43.610	18.791			50.000	50.000		
a	**Dự án nhóm B**					107.146		80.935		43.610	18.791			43.610	18.791			50.000	50.000		
1	Nâng cao năng lực ngành y tế tỉnh Quảng Nam				1853-13/7/20	107.146		80.935		43.610	18.791			43.610	18.791			50.000	50.000		
V	**Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**					77.596		20.000		39.625	20.000			39.625	20.000			0	0		
(1)	**Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch**					77.596		20.000		39.625	20.000			39.625	20.000			0	0		
a	**Dự án nhóm B**					77.596		20.000		39.625	20.000			39.625	20.000			0	0		
1	Trường THPT chuyên Lê Thánh Tông (GĐ2)				2811-05/9/19	77.596		20.000		39.625	20.000			39.625	20.000			0	0		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công-hoàn công	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày, tháng,năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt															
							Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn ngân sách trung ương	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước NSTW cấp phát)	Nguồn ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
B	**VỐN NƯỚC NGOÀI GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC**					1.264.848		748.693		801.666	599.160			801.666	599.160			50.000	50.000		
I	**Công nghiệp**					141.000		120.000		62.367	55.367			62.367	55.367			50.000	50.000		
(1)	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch**					141.000		120.000		62.367	55.367			62.367	55.367			50.000	50.000		
a	**Dự án nhóm B**					141.000		120.000		62.367	55.367			62.367	55.367			50.000	50.000		
1	Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2018-2020 (EU tài trợ)				1423-15/5/19; 1256-26/4/19	141.000		120.000		62.367	55.367			62.367	55.367			50.000	50.000		
II	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**					1.123.848		628.693		739.299	543.792			739.299	543.792			0	0		
(1)	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch**					1.123.848		628.693		739.299	543.792			739.299	543.792			0	0		
a	**Dự án nhóm B**					1.123.848		628.693		739.299	543.792			739.299	543.792			0	0		
1	Hồ chứa nước Lộc Đại, xã Quế Hiệp, huyện Quế Sơn				3259-31/10/18	291.336		160.590		185.818	129.723			185.818	129.723			0	0		
2	Trồng và bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn kết hợp đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ phòng chống lũ, sạt lở đất gia tăng trong bối cảnh biến đổi khí hậu, bảo vệ dân cư một số khu vực trọng điểm thuộc huyện Nam Trà My				3177-23/10/18	150.000		126.847		83.541	72.814			83.541	72.814			0	0		
3	Nạo vét, thoát lũ khẩn cấp và chống xâm nhập mặn sông Cổ Cò, thành phố Hội An				3259-31/10/18	682.512		341.256		469.940	341.255			469.940	341.255			0	0		